

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE  
CORPORATION**

Số/No.: 223 /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025  
Ho Chi Minh City, March 27, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**  
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION*  
- Mã chứng khoán: SAB  
- *Stock symbol: SAB*  
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh  
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*  
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342  
- *Telephone: (8428) 38 296 342*  
- Fax: (8428) 38 296 856

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 (riêng và hợp nhất)  
*Audited Financial Statement 2024 (separate and consolidated)*

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày 27 /03/2025 tại đường dẫn:

*This information is disclosed on SABECO's website on March 27, 2025 at the link below:*

- Tiếng Việt/*Vietnamese*: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2024-2>
- Tiếng Anh/*English*: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/2024-3>



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archive*.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE  
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION**



Koo Liang Kwee





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu -  
Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 22 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lee Chio Lim Larry	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)
Bà Lim Pei Chi Patsy	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy
	Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo Pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường 12, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tan Teck Chuan Lester  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2025





KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 71.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00493-25-2



Triều Tích Quyên  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4629-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2025

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>25.066.732.804.106</b>	<b>26.553.405.591.714</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>4.477.501.667.326</b>	<b>5.039.908.030.600</b>
Tiền	111		1.337.761.330.143	1.423.048.778.559
Các khoản tương đương tiền	112		3.139.740.337.183	3.616.859.252.041
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.566.239.177.101</b>	<b>17.741.052.417.665</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	7(a)	16.566.239.177.101	17.741.052.417.665
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.818.472.380.110</b>	<b>1.229.401.278.553</b>
Phải thu của khách hàng	131	8	433.141.431.799	467.366.764.227
Trả trước cho người bán	132		48.390.695.221	33.281.517.536
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	1.646.477.947.637	1.024.557.397.376
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10(a)	(309.537.694.547)	(295.804.400.586)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11(a)</b>	<b>1.978.543.927.286</b>	<b>2.317.504.988.808</b>
Hàng tồn kho	141		2.042.852.750.470	2.393.084.700.363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(64.308.823.184)	(75.579.711.555)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>225.975.652.283</b>	<b>225.538.876.088</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	145.660.411.600	172.231.752.858
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.112.190.350	39.069.181.550
Thuế phải thu Nhà nước	153	20(b)	8.203.050.333	14.237.941.680

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 +260)	<b>200</b>		<b>8.372.673.560.545</b>	<b>7.503.219.247.991</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>33.965.243.693</b>	<b>34.701.581.051</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.948.610.516	5.948.610.516
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	34.416.343.693	35.152.681.051
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10(b)	(6.399.710.516)	(6.399.710.516)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.593.253.846.771</b>	<b>3.969.724.119.615</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.484.109.823.637	2.889.608.860.338
<i>Nguyên giá</i>	222		11.567.831.953.084	11.488.317.326.965
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.083.722.129.447)	(8.598.708.466.627)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	151.786.364.599	157.031.248.423
<i>Nguyên giá</i>	225		173.582.726.065	173.582.726.065
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(21.796.361.466)	(16.551.477.642)
Tài sản cố định vô hình	227	15	957.357.658.535	923.084.010.854
<i>Nguyên giá</i>	228		1.173.833.999.845	1.114.711.740.504
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(216.476.341.310)	(191.627.729.650)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>268.304.664.076</b>	<b>279.064.752.080</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		311.715.130.165	311.098.622.085
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(43.410.466.089)	(32.033.870.005)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>122.014.021.082</b>	<b>143.919.308.285</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	122.014.021.082	143.919.308.285
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.672.561.077.153</b>	<b>2.287.392.366.503</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	7(c)	2.304.838.560.802	2.230.183.930.616
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7(c)	410.929.271.916	434.314.271.916
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(378.706.755.565)	(416.325.836.029)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	255	7(b)	1.335.500.000.000	39.220.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>682.574.707.770</b>	<b>788.417.120.457</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	455.034.726.932	550.304.398.466
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	198.506.939.397	206.419.744.522
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	29.033.041.441	31.692.977.469
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>33.439.406.364.651</b>	<b>34.056.624.839.705</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>9.002.313.181.979</b>	<b>8.571.466.944.838</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.657.140.531.800</b>	<b>8.224.608.450.196</b>
Phải trả người bán	311	19	2.642.248.117.160	2.476.372.806.838
Người mua trả tiền trước	312		94.511.172.026	44.800.935.324
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	1.320.861.485.986	1.358.515.637.834
Phải trả người lao động	314		128.685.159.625	235.426.444.878
Chi phí phải trả	315	21	515.857.469.477	486.177.414.768
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		228.181.821	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	3.509.694.004.122	2.898.696.098.647
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	245.383.983.749	530.129.396.183
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		251.473.420	119.220.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	199.419.484.414	194.370.495.724
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>345.172.650.179</b>	<b>346.858.494.642</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		100.000.000	100.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	57.113.360.289	55.725.069.062
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	169.444.430.406	170.828.414.155
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	49.208.021.314	50.792.760.595
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	69.306.838.170	69.412.250.830

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>VÓN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>24.437.093.182.672</b>	<b>25.485.157.894.867</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>24.437.093.182.672</b>	<b>25.485.157.894.867</b>
Vốn cổ phần	411	27	12.825.623.720.000	12.825.623.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.825.623.720.000	12.825.623.720.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	417		53.776.366.426	43.954.201.299
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	1.181.709.861.073	1.122.241.373.127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.217.801.321.446	10.217.284.050.181
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.021.305.707.207	6.222.786.077.389
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.196.495.614.239	3.994.497.972.792
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.154.973.247.501	1.272.845.884.034
<b>TỔNG NGUỒN VÓN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>33.439.406.364.651</b>	<b>34.056.624.839.705</b>

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán

Người duyệt:




Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc

Tan Teck Chuan Lester  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>31</b>	<b>32.164.260.254.074</b>	<b>30.706.760.090.689</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>31</b>	<b>291.842.767.418</b>	<b>245.392.808.474</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>31</b>	<b>31.872.417.486.656</b>	<b>30.461.367.282.215</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>32</b>	<b>22.554.220.918.390</b>	<b>21.370.004.777.980</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>9.318.196.568.266</b>	<b>9.091.362.504.235</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.067.078.171.491	1.432.568.520.354
Chi phí tài chính	22	34	24.787.963.014	73.433.682.681
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>27.449.548.631</i>	<i>50.214.725.919</i>
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	7(c)	197.444.756.654	232.053.894.657
Chi phí bán hàng	25	35	4.041.556.507.837	4.479.227.839.581
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	839.413.837.596	800.691.619.935
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>5.676.961.187.964</b>	<b>5.402.631.777.049</b>
Thu nhập khác	31		28.313.181.138	17.484.692.469
Chi phí khác	32		57.915.740.936	49.706.065.223
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(29.602.559.798)</b>	<b>(32.221.372.754)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.647.358.628.166</b>	<b>5.370.410.404.295</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>38</b>	<b>1.146.257.135.410</b>	<b>1.099.082.811.973</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>38</b>	<b>6.328.065.844</b>	<b>16.274.596.613</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>4.494.773.426.912</b>	<b>4.255.052.995.709</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		4.494.773.426.912	4.255.052.995.709
<b>Trong đó:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.330.113.031.371	4.117.605.068.688
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		164.660.395.541	137.447.927.021
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				<b>(Điều chỉnh lại)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	3.291	3.134

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc

Tan Teck Chuan Lester  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5.647.358.628.166</b>	<b>5.370.410.404.295</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		548.883.626.755	570.032.022.357
Các khoản dự phòng	03		4.315.069.033	3.417.866.623
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		580.733.992	8.344.264.858
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.051.086.619.731)	(1.393.861.414.492)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(197.444.756.654)	(232.053.894.657)
Chi phí lãi vay	06		27.449.548.631	50.214.725.919
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4.980.056.230.192</b>	<b>4.376.503.974.903</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		13.722.096.167	(39.584.410.728)
Biến động hàng tồn kho	10		345.459.551.432	(135.490.197.099)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		208.910.758.673	(622.465.452.377)
Biến động chi phí trả trước	12		123.176.401.221	(146.695.187.651)
			<b>5.671.325.037.685</b>	<b>3.432.268.727.048</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.622.609.286)	(50.352.399.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.156.741.713.349)	(1.099.769.434.435)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(124.451.146.510)	(177.428.635.660)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.362.509.568.540</b>	<b>2.104.718.257.779</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2024 VND	2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(296.018.278.038)	(283.734.894.513)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	3.524.838.452	2.485.031.224
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(20.386.135.177.101)	(17.562.407.857.117)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	20.264.668.417.665	19.195.704.939.452
Tiền chi mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát trong công ty con và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(954.279.098.706)	(164.654.149.300)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và phân phối lợi nhuận	27	1.387.123.683.050	1.363.536.248.562
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>18.884.385.322</b>	<b>2.550.929.318.308</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.934.074.426.368	4.130.545.304.850
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.218.974.426.368)	(4.461.477.622.999)
Tiền chi trả cổ tức	36	(4.658.550.227.964)	(3.354.092.726.063)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.943.450.227.964)</b>	<b>(3.685.025.044.212)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(562.056.274.102)</b>	<b>970.622.531.875</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5.039.908.030.600</b>	<b>4.069.464.160.642</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(350.089.172)</b>	<b>(178.661.917)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4.477.501.667.326</b>	<b>5.039.908.030.600</b>

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc



Tan Teck Chuan Lester  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ kho bãi, hậu cần và vận tải; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 26 công ty con và 17 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2024: 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2024		1/1/2024	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
<b>I</b>	<b>Công ty con</b>					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	84,46%	84,46%	70,55%	70,55%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,47%	94,47%	94,45%	94,45%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2024		1/1/2024	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	84,46%	100%	70,55%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	52,91%	52,91%	52,91%	52,91%

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2024		1/1/2024	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
<b>II</b>	<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	-	-	38,62%	38,98%
2	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam (**)	Cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
4	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (**)	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	30,79%	34,92%	29,47%	34,92%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (**)	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
8	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	16,89%	20,00%	14,11%	20,00%
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
11	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
12	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2024		1/1/2024	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
<b>III Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>						
14	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
15	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16	Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
18	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%

(\*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (“Chương Dương”), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepoint Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 40% và 60% (2023: 40% và 60%).

(\*\*) Công ty con và các công ty liên kết sở hữu gián tiếp.

Tỷ lệ quyền sở hữu thể hiện cả tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tất cả các công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 7.829 nhân viên (1/1/2024: 8.139 nhân viên).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh giao dịch mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

**(ii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	2 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 13 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Bất động sản đầu tư đầu tư cho thuê**

*Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 16 – 47 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 45 năm

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 32 đến 48 năm.

**(ii) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Thuê**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần Chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Báo cáo bộ phận**

##### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động kinh doanh khác bao gồm bán nước giải khát, cồn và rượu và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Trong năm, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tập đoàn. Thuyết minh 31 và Thuyết minh 32 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

##### **(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tập đoàn và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong lãnh thổ Việt Nam.

#### **5. Giao dịch với cổ đông không kiểm soát**

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2024 và ngày 7 tháng 11 năm 2024, Tổng Công ty đã mua lần lượt 1.799.700 cổ phiếu và 217.100 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây ("Miền Tây"), một công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty, từ các cổ đông hiện hữu khác. Sau các giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong Miền Tây đã tăng từ 70,55% lên 84,46%.

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2023, Tổng Công ty đã mua 2.834.750 cổ phiếu của Miền Tây từ các cổ đông hiện hữu khác. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong Miền Tây đã tăng từ 51,00% lên 70,55%.

Giao dịch với cổ đông không kiểm soát có ảnh hưởng như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần được mua	108.373.130.998	143.004.301.816
Khoản thanh toán cho việc mua lại	(117.325.418.355)	(164.654.149.300)
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 26)	(8.952.287.357)	(21.649.847.484)



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	1.207.638.857	1.738.713.116
Tiền gửi ngân hàng	1.336.553.691.286	1.421.310.065.443
Các khoản tương đương tiền	3.139.740.337.183	3.616.859.252.041
	4.477.501.667.326	5.039.908.030.600

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,60% đến 4,80% một năm (1/1/2024: từ 2,30% đến 4,00% một năm).

**7. Các khoản đầu tư**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,00% đến 5,80% một năm (1/1/2024: 3,90% đến 9,20% một năm).

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,30% đến 5,90% một năm (1/1/2024: 4,90% một năm).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

	31/12/2024			1/1/2024		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2.304.838.560.802	(70.829.555.721)	2.234.009.005.081	2.230.183.930.616	(75.707.513.102)	2.154.476.417.514
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	410.929.271.916	(307.877.199.844)	103.052.072.072	434.314.271.916	(340.618.322.927)	93.695.948.989
	<u>2.715.767.832.718</u>	<u>(378.706.755.565)</u>	<u>2.337.061.077.153</u>	<u>2.664.498.202.532</u>	<u>(416.325.836.029)</u>	<u>2.248.172.366.503</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Tên công ty	31/12/2024			1/1/2024		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>						
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	-	-	-	4.877.957.385	(*)	(4.877.957.381)
▪ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	64.591.723.954	41.975.224.200	-	67.293.680.882	46.363.600.800	-
▪ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	6.863.792.917	(*)	-	6.863.792.917	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	95.654.536.078	(*)	-	94.249.459.836	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	345.174.627.629	345.149.557.133	-	412.814.261.765	335.588.389.429	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	193.847.703.264	415.928.809.000	-	192.997.567.729	357.892.231.000	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	36.621.395.335	15.834.218.400	-	37.280.572.663	19.788.568.800	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	46.078.173.106	(*)	-	45.606.308.837	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	(*)	-	-	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	48.383.739.373	(*)	-	47.812.472.419	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	27.296.370.024	(*)	-	25.693.485.751	(*)	-
<b>Đầu tư vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>						
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	116.330.114.039	(*)	-	116.489.270.590	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	827.689.104.234	(*)	-	700.702.322.675	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	344.609.214.183	(*)	-	316.511.068.418	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	64.476.696.449	(*)	-	67.001.146.482	(*)	-
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	16.062.160.950	(*)	-	22.831.353.000	(*)	-
	<b>2.304.838.560.802</b>		<b>(70.829.555.721)</b>	<b>2.230.183.930.616</b>		<b>(75.707.513.102)</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong năm như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.230.183.930.616	2.187.829.955.465
Lợi nhuận được chia trong năm	197.444.756.654	232.053.894.657
Thu nhập từ cổ tức trong năm	(127.734.334.210)	(196.517.747.758)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	9.822.165.127	6.817.828.252
Thanh lý trong năm	(4.877.957.385)	-
Số dư cuối năm	<u>2.304.838.560.802</u>	<u>2.230.183.930.616</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Tên công ty	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50.000.000.000	(*)	(3.152.549.322)	50.000.000.000	(*)	(4.643.345.605)
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	29.616.354.000	(21.858.786.000)	51.475.140.000	21.751.027.200	(29.724.112.800)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	-	-	-	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	7.538.160.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	8.068.340.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	-	-	-	300.000.000	(*)	(300.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)
	410.929.271.916		(307.877.199.844)	434.314.271.916		(340.618.322.927)

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết cổ phiếu.

- (\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	416.325.836.029	410.128.845.624
Dự phòng trích lập trong năm	-	6.196.990.405
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(14.234.080.464)	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(23.385.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	378.706.755.565	416.325.836.029
	<hr/>	<hr/>

**8. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	74.840.176.095	53.683.357.283
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	64.259.344.007	61.408.565.384
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	37.725.257.020	49.891.712.167
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	19.990.647.755	55.929.157.290
Các khách hàng khác	236.326.006.922	246.453.972.103
	<hr/>	<hr/>
	433.141.431.799	467.366.764.227
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	74.840.176.095	53.683.357.283
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	64.259.344.007	61.408.565.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	26.765.632.621	23.156.420.318
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	19.990.647.755	55.929.157.290
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	10.021.498.680	14.541.400.794
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	7.935.108.324	4.121.659.864
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.538.904.862	1.592.388.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.098.199.869	1.122.677.027
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.057.675.781	14.424.596.896
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	2.745.850	1.719.360
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	-	694.010.673
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	30.531.025.834	15.520.421.888
Công ty TNHH S.A.S. CTAMAD	28.175.127	48.535.322
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	-	592.810.727
F&N Global Marketing Pte. Ltd	-	126.919.035

**9. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho việc mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (*) (Thuyết minh 42)	832.426.956.680	-
Phải thu lãi từ tiền gửi	362.174.835.584	580.854.072.162
Phải thu về cổ tức	131.734.062.246	119.965.992.576
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu khác	42.911.359.584	46.506.599.095
	<b>1.646.477.947.637</b>	<b>1.024.557.397.376</b>

(\*) Khoản phải thu này phản ánh khoản tiền tạm ứng thanh toán được gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, theo quy định của Luật Chứng khoán, cho việc mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan***

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Công ty mẹ cấp trung gian</i></b>		
BeerCo Limited	-	49.197.000
<b><i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i></b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	64.200.000.000	64.200.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	44.242.171.746	43.802.647.026
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	14.502.340.500	512.007.664
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8.789.550.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	106.143.272	388.815.441
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	-	6.971.692.050
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	3.679.866.661
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	2.021.512.801
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	634.992.585
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	380.140.249
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	223.638.844
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	172.648.858
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	166.210.711

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	34.416.343.693	35.152.681.051



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu của khách hàng	29.390.503.024	(18.948.573.301)	10.441.929.723	5.159.343.940	(5.159.343.940)	-
Trả trước cho người bán	6.160.777.105	(6.160.777.105)	-	6.216.712.505	(6.216.712.505)	-
Phải thu ngắn hạn khác	284.428.344.141	(284.428.344.141)	-	284.428.344.141	(284.428.344.141)	-
	319.979.624.270	(309.537.694.547)	10.441.929.723	295.804.400.586	(295.804.400.586)	-

(b) Dài hạn

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu dài hạn của khách hàng	5.948.610.516	(5.948.610.516)	-	5.948.610.516	(5.948.610.516)	-
Phải thu dài hạn khác	451.100.000	(451.100.000)	-	451.100.000	(451.100.000)	-
	6.399.710.516	(6.399.710.516)	-	6.399.710.516	(6.399.710.516)	-

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	302.204.111.102	310.015.938.179
Dự phòng trích lập trong năm	14.553.948.402	580.635.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(820.654.441)	(8.392.462.077)
Số dư cuối năm	<u>315.937.405.063</u>	<u>302.204.111.102</u>

## 11. Hàng tồn kho

### (a) Hàng tồn kho

	<b>31/12/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	79.171.800.633	-	199.108.408.976	-
Nguyên vật liệu	831.430.914.145	(17.343.164.728)	1.013.795.593.509	(17.509.240.895)
Công cụ và dụng cụ	216.766.319.002	(42.295.803.077)	211.486.826.724	(52.464.325.082)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	236.337.521.882	-	234.557.963.220	-
Thành phẩm	675.223.359.351	(4.669.855.379)	719.643.645.770	(4.718.641.940)
Hàng hóa	3.922.835.457	-	14.492.262.164	(887.503.638)
	<u>2.042.852.750.470</u>	<u>(64.308.823.184)</u>	<u>2.393.084.700.363</u>	<u>(75.579.711.555)</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 64,309 triệu VND (1/1/2024: 75,580 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	75.579.711.555	78.973.394.478
Dự phòng trích lập trong năm	9.883.021.990	11.453.883.862
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(16.496.265.009)	(10.650.693.235)
Dự phòng sử dụng trong năm	(4.619.441.131)	(2.291.181.878)
Chuyển sang dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(38.204.221)	(1.905.691.672)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>64.308.823.184</b>	<b>75.579.711.555</b>

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	90.437.563.662	(61.404.522.221)	90.682.803.729	(58.989.826.260)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	58.989.826.260	55.483.500.463
Dự phòng trích lập trong năm	9.663.778.939	8.293.913.089
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(6.889.089.802)	(6.693.278.964)
Dự phòng sử dụng trong năm	(398.197.397)	-
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.204.221	1.905.691.672
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.404.522.221</b>	<b>58.989.826.260</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	108.092.273.038	142.932.694.839
Công cụ và dụng cụ	17.697.706.802	13.843.638.728
Chi phí thuê	9.990.854.572	10.839.896.618
Chi phí khác	9.879.577.188	4.615.522.673
	145.660.411.600	172.231.752.858

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí đất trả trước	221.644.660.044	229.209.631.772
Bao bì luân chuyển	115.437.223.464	192.507.450.988
Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ và dụng cụ	34.914.548.519	29.033.969.285
Chi phí trả trước khác	31.435.978.905	47.951.030.421
	455.034.726.932	550.304.398.466

(\*) Quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 22(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	550.304.398.466	383.451.267.863
Tăng trong năm	52.320.422.946	280.065.224.269
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	16.200.420.482	8.949.693.943
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	17.970.342	3.143.514.936
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước ngắn hạn	(325.595.273)	2.179.484.641
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(13.630.026.319)	-
Phân bổ trong năm	(149.852.863.712)	(127.484.787.186)
	455.034.726.932	550.304.398.466

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2.209.357.225.901	8.856.963.445.539	236.144.823.399	175.879.050.485	9.972.781.641	11.488.317.326.965
Tăng trong năm	2.845.000.000	16.210.191.923	1.643.425.200	4.173.328.909	-	24.871.946.032
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	26.800.455.705	45.577.024.987	-	5.383.784.438	-	77.761.265.130
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	200.880.000	(133.102.560)	-	(188.350.000)	-	(120.572.560)
Thanh lý	(2.647.944.024)	(7.458.696.423)	(12.711.703.944)	(179.668.092)	-	(22.998.012.483)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.236.555.617.582</b>	<b>8.911.158.863.466</b>	<b>225.076.544.655</b>	<b>185.068.145.740</b>	<b>9.972.781.641</b>	<b>11.567.831.953.084</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.370.367.618.572	6.848.002.085.538	213.574.860.702	157.638.046.655	9.125.855.160	8.598.708.466.627
Khấu hao trong năm	88.989.338.240	401.521.829.899	7.676.814.871	9.193.618.775	107.567.083	507.489.168.868
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(8.402.218)	-	(94.200.000)	-	(102.602.218)
Thanh lý	(2.022.835.371)	(7.458.696.423)	(12.711.703.944)	(179.668.092)	-	(22.372.903.830)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.457.334.121.441</b>	<b>7.242.056.816.796</b>	<b>208.539.971.629</b>	<b>166.557.797.338</b>	<b>9.233.422.243</b>	<b>9.083.722.129.447</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	838.989.607.329	2.008.961.360.001	22.569.962.697	18.241.003.830	846.926.481	2.889.608.860.338
Số dư cuối năm	779.221.496.141	1.669.102.046.670	16.536.573.026	18.510.348.402	739.359.398	2.484.109.823.637

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 4.250.470 triệu VND (1/1/2024: 4.170.864 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 134.567 triệu VND (1/1/2024: 135.359 triệu VND).

**14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	173.582.726.065
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	16.551.477.642
Khấu hao trong năm	5.244.883.824
Số dư cuối năm	21.796.361.466
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	157.031.248.423
Số dư cuối năm	151.786.364.599

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất (*) VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.024.181.907.580	90.425.832.924	104.000.000	1.114.711.740.504
Tăng trong năm	-	1.517.424.028	-	1.517.424.028
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	43.899.175.313	-	43.899.175.313
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	13.811.760.000	-	-	13.811.760.000
Xóa sổ	-	(106.100.000)	-	(106.100.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.037.993.667.580</b>	<b>135.736.332.265</b>	<b>104.000.000</b>	<b>1.173.833.999.845</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	110.579.498.544	80.944.231.106	104.000.000	191.627.729.650
Khấu hao trong năm	7.056.385.510	17.716.592.469	-	24.772.977.979
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	181.733.681	-	-	181.733.681
Xóa sổ	-	(106.100.000)	-	(106.100.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>117.817.617.735</b>	<b>98.554.723.575</b>	<b>104.000.000</b>	<b>216.476.341.310</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	913.602.409.036	9.481.601.818	-	923.084.010.854
Số dư cuối năm	920.176.049.845	37.181.608.690	-	957.357.658.535

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 78.390 triệu VND (1/1/2024: 77.771 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 304 triệu VND (1/1/2024: 304 triệu VND).

- (\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán cổ phần hóa, do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, và lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi nhận tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước vào tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 22(a)).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bộ Công thương và Bộ Tài chính của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng các khu đất này theo kế hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã nộp hồ sơ cho các hợp đồng thuê đất hàng năm gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, các khu đất này đang được sử dụng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tập đoàn. Đây là quyền sử dụng đất hàng năm với những hạn chế về quyền sở hữu, và không được tự ý chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp hay xây dựng.

Chi tiết quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá trị tạm tính tăng thêm vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m <sup>2</sup>	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
2	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
3	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			<hr/>
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm, Tập đoàn cũng đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 44.286 triệu VND (2023: 44.857 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư cho thuê		Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	Tổng  VND
	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	27.812.438.744	269.774.872.446	13.511.310.895	311.098.622.085
Tăng trong năm	-	616.508.080	-	616.508.080
Số dư cuối năm	27.812.438.744	270.391.380.526	13.511.310.895	311.715.130.165
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	10.326.167.134	18.556.790.953	3.150.911.918	32.033.870.005
Khấu hao trong năm	604.618.236	10.771.977.848	-	11.376.596.084
Số dư cuối năm	10.930.785.370	29.328.768.801	3.150.911.918	43.410.466.089
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	17.486.271.610	251.218.081.493	10.360.398.977	279.064.752.080
Số dư cuối năm	16.881.653.374	241.062.611.725	10.360.398.977	268.304.664.076

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê và các bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	143.919.308.285	133.548.179.000
Tăng trong năm	115.955.573.722	198.150.321.945
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(77.761.265.130)	(35.443.822.035)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(43.899.175.313)	(9.848.259.765)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(16.200.420.482)	(8.949.693.943)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(133.537.416.917)
	122.014.021.082	143.919.308.285

Trong năm, không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (2023: 6.791 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án san lấp mặt bằng tại Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	43.296.363.636	43.296.363.636
Dự án xây dựng trung tâm thương mại và dịch vụ	14.435.516.699	9.798.307.815
Dự án hệ thống sản xuất bia thử Pilot	12.968.044.000	8.044.000
Dự án Sabeco 4.0	1.447.955.040	37.720.470.291
Các công trình khác	49.866.141.707	53.096.122.543
	122.014.021.082	143.919.308.285

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	76.804.847.180	75.764.978.027
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	56.149.714.585	61.171.007.842
▪ Lãi chưa thực hiện	20%	31.910.006.886	36.318.967.688
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	20%	23.719.463.271	25.404.880.205
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.179.550.222	68.345.726
▪ Các khoản khác	20%	7.743.357.253	7.691.565.034
		198.506.939.397	206.419.744.522
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	48.073.138.905	49.057.251.548
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	1.134.882.409	1.735.509.047
		49.208.021.314	50.792.760.595



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	446.313.320.167	340.029.230.853
Công ty Cổ Phần Hanacans	243.322.681.578	190.695.559.901
Các nhà cung cấp khác	1.952.612.115.415	1.945.648.016.084
	2.642.248.117.160	2.476.372.806.838

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	446.313.320.167	340.029.230.853
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	82.283.513.010	22.880.091.999
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	38.664.745.341	42.265.734.352
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	32.278.282.663	16.318.251.791
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	28.388.391.022	9.769.995.674
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	25.647.116.018	20.065.301.363
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	17.212.153.615	14.542.263.749
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	12.857.859.012	23.721.022.787
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	9.374.608.512	13.375.869.188
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	8.136.190.818	9.736.707.168
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	7.998.013.482	11.047.322.230
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	6.500.098.000	7.531.158.800
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	214.356.613.256	193.898.011.154
Bangkok Art Biennale Management Co., Ltd	767.640.000	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	22.110.596	1.013.401.146

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2024 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Cần trừ VND	Phân loại lại sang thuế phải thu VND	31/12/2024 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	839.019.004.347	9.245.816.134.512	(9.255.422.282.839)	-	-	829.412.856.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	346.989.946.141	1.146.257.135.410	(1.156.741.713.349)	(40.765.796)	1.689.005.823	338.153.608.229
Thuế giá trị gia tăng	145.251.797.016	15.506.689.278.265	(1.974.043.523.030)	(13.544.739.652.008)	146.392.491	133.304.292.734
Thuế thu nhập cá nhân	13.497.796.682	101.907.643.934	(106.627.759.047)	(728.612.451)	1.640.585.774	9.689.654.892
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.762.452.104	(2.762.452.104)	-	-	-
Các loại thuế khác	13.757.093.648	165.914.802.564	(160.629.324.913)	(8.741.497.188)	-	10.301.074.111
	1.358.515.637.834	26.169.347.446.789	(12.656.227.055.282)	(13.554.250.527.443)	3.475.984.088	1.320.861.485.986

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2024 VND	Cán trừ VND	Phân loại lại từ thuế phải nộp VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.213.599	(40.765.796)	1.689.005.823	1.847.453.626
Thuế thu nhập cá nhân	809.334.853	(728.612.451)	1.640.585.774	1.721.308.176
Thuế giá trị gia tăng	-	-	146.392.491	146.392.491
Thuế xuất nhập khẩu	2.082.000	-	-	2.082.000
Các loại thuế khác	13.227.311.228	(8.741.497.188)	-	4.485.814.040
	<b>14.237.941.680</b>	<b>(9.510.875.435)</b>	<b>3.475.984.088</b>	<b>8.203.050.333</b>

**21. Chi phí phải trả**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	404.286.484.543	378.785.149.667
Chi phí lãi vay	12.775.862.138	12.972.502.687
Chi phí phải trả khác	98.795.122.796	94.419.762.414
	<b>515.857.469.477</b>	<b>486.177.414.768</b>

**22. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	2.607.902.085.746	1.976.916.845.051
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	105.221.809.536	110.819.225.846
Phải trả ngắn hạn khác	61.190.236.140	75.580.155.050
	<b>3.509.694.004.122</b>	<b>2.898.696.098.647</b>

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa, do Ban Quyết toán cổ phần hóa, gồm các đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 15).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Các công ty mẹ cấp trung gian</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	1.038.781.316	1.267.545.263
BeerCo Limited	9.030.113.282	12.133.885.468
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.374.570.348.000	1.030.927.761.000
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và		
Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	6.284.198	5.977.173
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	40.000	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Chang International Co., Ltd	1.583.961.112	800.960.616
Thipchalothorn Co., Ltd	34.186.050	32.597.100
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	31.669.044	-

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	5.511.044.289	4.122.753.062
	57.113.360.289	55.725.069.062

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### 23. Vay và nợ thuê tài chính

#### (a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024	Biến động trong năm		31/12/2024
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	528.900.000.000	2.934.074.426.368	(3.218.974.426.368)	244.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (23(b)))	1.229.396.183	16.256.118.387	(16.101.530.821)	1.383.983.749
	530.129.396.183	2.950.330.544.755	(3.235.075.957.189)	245.383.983.749

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	Loại tiền tệ	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	120.000.000.000	120.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	69.000.000.000	116.500.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	VND	55.000.000.000	198.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình	VND	-	47.600.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	-	29.800.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	-	17.000.000.000
		244.000.000.000	528.900.000.000

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 3,00% đến 3,60% một năm (1/1/2024: từ 2,80% đến 3,50% một năm).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Nợ thuê tài chính**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ thuê tài chính dài hạn	170.828.414.155	172.057.810.338
Khoản đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(1.383.983.749)	(1.229.396.183)
	169.444.430.406	170.828.414.155

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2024</b>			<b>1/1/2024</b>		
	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	16.101.530.819	14.717.547.070	1.383.983.749	16.101.530.820	14.872.134.637	1.229.396.183
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	57.553.643.777	6.852.479.503	64.406.123.280	58.119.444.837	6.286.678.443
Sau năm năm	386.436.739.680	223.844.788.777	162.591.950.903	402.538.270.500	237.996.534.788	164.541.735.712
	466.944.393.779	296.115.979.624	170.828.414.155	483.045.924.600	310.988.114.262	172.057.810.338

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	194.370.495.724	222.390.315.200
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	125.583.999.993	116.321.315.199
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	(4.711.433.451)	26.095.230.321
Sử dụng trong năm	(115.823.577.852)	(170.436.364.996)
Số dư cuối năm	199.419.484.414	194.370.495.724

## 25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	69.412.250.830	73.894.862.951
Dự phòng trích lập trong năm	12.766.342.482	7.205.619.112
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(4.244.186.484)	(4.695.960.569)
Dự phòng sử dụng trong năm	(8.627.568.658)	(6.992.270.664)
Số dư cuối năm	69.306.838.170	69.412.250.830

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	6.412.811.860.000	3.208.666.226	37.136.373.047	1.122.241.373.127	15.564.895.669.872	23.140.293.942.272	1.450.551.977.121	24.590.845.919.393
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.117.605.068.688	4.117.605.068.688	137.447.927.021	4.255.052.995.709
Cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 29)	6.412.811.860.000	-	-	-	(6.412.811.860.000)	-	-	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(2.885.765.337.000)	(2.885.765.337.000)	(151.819.075.102)	(3.037.584.412.102)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(100.704.276.928)	(100.704.276.928)	(15.617.038.271)	(116.321.315.199)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(22.402.818.968)	(22.402.818.968)	(790.976.515)	(23.193.795.483)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(22.040.207.391)	(22.040.207.391)	(4.055.022.930)	(26.095.230.321)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	157.659.392	157.659.392	132.394.526	290.053.918
Chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	-	6.817.828.252	-	-	6.817.828.252	-	6.817.828.252
Thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	(21.649.847.484)	(21.649.847.484)	(143.004.301.816)	(164.654.149.300)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>12.825.623.720.000</b>	<b>3.208.666.226</b>	<b>43.954.201.299</b>	<b>1.122.241.373.127</b>	<b>10.217.284.050.181</b>	<b>24.212.312.010.833</b>	<b>1.272.845.884.034</b>	<b>25.485.157.894.867</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	12.825.623.720.000	3.208.666.226	43.954.201.299	1.122.241.373.127	10.217.284.050.181	24.212.312.010.833	1.272.845.884.034	25.485.157.894.867
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.330.113.031.371	4.330.113.031.371	164.660.395.541	4.494.773.426.912
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(5.130.249.488.000)	(5.130.249.488.000)	(159.285.980.659)	(5.289.535.468.659)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(109.732.047.438)	(109.732.047.438)	(15.851.952.555)	(125.583.999.993)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(23.885.369.694)	(23.885.369.694)	(745.109.336)	(24.630.479.030)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	2.932.077.906	2.932.077.906	1.779.355.545	4.711.433.451
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(240.157.577)	(240.157.577)	(56.214.071)	(296.371.648)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	-	9.822.165.127	-	-	9.822.165.127	-	9.822.165.127
Thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 5)	-	-	-	59.468.487.946	(68.420.775.303)	(8.952.287.357)	(108.373.130.998)	(117.325.418.355)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	12.825.623.720.000	3.208.666.226	53.776.366.426	1.181.709.861.073	9.217.801.321.446	23.282.119.935.171	1.154.973.247.501	24.437.093.182.672

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	12.825.623.720.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	12.825.623.720.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn.

## 28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Biến động của quỹ đầu tư phát triển trong năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.122.241.373.127	1.122.241.373.127
Thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 26)	59.468.487.946	-
Số dư cuối năm	1.181.709.861.073	1.122.241.373.127

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 29. Cổ tức bằng tiền và cổ phiếu thưởng

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước là 2.565.125 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) (2023: 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước).

Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 30 tháng 10 năm 2024 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước là 2.565.125 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) (2023: 1.923.844 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước).

Năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 22 tháng 8 năm 2023 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tỷ lệ phát hành là 1:1 và số lượng cổ phiếu mới phát hành là 641.281.186 có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

## 30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	136.065.200.102	253.934.913.246
Từ hai đến năm năm	247.619.573.959	298.147.891.422
Sau năm năm	499.977.886.856	440.669.147.610
	883.662.660.917	992.751.952.278

### (b) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	31/12/2024	1/1/2024
Bia	thùng/két	3.887.029	3.660.033
Nước giải khát	thùng/két	28.511	21.318
Két nhựa	cái	39.368	107.379

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	355.211	8.966.469.460	522.215	12.578.215.875
EUR	2.636	68.742.367	4.359	115.189.513
AUD	828	12.967.082	828	13.576.957
		9.048.178.909		12.706.982.345

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	69.001.220.881	89.469.062.639



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### 31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	28.082.589.321.456	26.923.335.647.669
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.714.838.670.490	3.419.079.837.272
▪ Doanh thu bán nước giải khát	162.850.947.207	121.969.337.649
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	42.156.534.202	51.639.844.884
▪ Doanh thu khác	161.824.780.719	190.735.423.215
	32.164.260.254.074	30.706.760.090.689
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	291.754.899.775	234.124.908.263
▪ Hàng bán bị trả lại	87.867.643	11.267.900.211
	291.842.767.418	245.392.808.474
Doanh thu thuần	31.872.417.486.656	30.461.367.282.215

### 32. Giá vốn hàng bán

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:		
▪ Giá vốn bia đã bán	18.673.205.077.571	17.755.201.404.635
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3.700.008.042.753	3.423.775.394.518
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	117.183.151.337	93.978.648.486
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	37.526.992.764	49.883.352.225
▪ Giá vốn khác	26.297.653.965	47.165.978.116
	22.554.220.918.390	21.370.004.777.980



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng	1.044.633.245.132	1.389.919.841.268
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.887.681.059	41.183.584.850
Thu nhập từ cổ tức và phân phối lợi nhuận	3.553.644.800	1.456.542.000
Doanh thu khác	3.600.500	8.552.236
	<b>1.067.078.171.491</b>	<b>1.432.568.520.354</b>

**34. Chi phí tài chính**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	27.449.548.631	50.214.725.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.572.494.847	16.862.534.322
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(14.234.080.464)	6.196.990.405
Chi phí tài chính khác	-	159.432.035
	<b>24.787.963.014</b>	<b>73.433.682.681</b>

**35. Chi phí bán hàng**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.509.114.010.838	2.813.915.372.738
Chi phí nhân viên	860.492.804.481	1.002.362.614.119
Chi phí vận chuyển	139.247.221.488	78.831.229.420
Chi phí thuê	114.007.969.588	175.747.335.919
Chi phí bao bì luân chuyển	58.637.724.271	49.653.453.731
Chi phí khấu hao và phân bổ	39.625.390.197	29.494.593.306
Chi phí bán hàng khác	320.431.386.974	329.223.240.348
	<b>4.041.556.507.837</b>	<b>4.479.227.839.581</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	457.960.686.714	474.323.461.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.318.004.698	129.838.562.190
Chi phí thuê	75.762.090.573	71.294.599.828
Chi phí khấu hao và phân bổ	25.161.205.951	24.962.456.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	133.211.849.660	100.272.540.091
	839.413.837.596	800.691.619.935

**37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	7.849.174.906.031	7.257.576.280.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.878.645.958.871	4.200.413.292.415
Chi phí nhân công và nhân viên	1.717.796.120.922	1.885.467.873.714
Chi phí khấu hao và phân bổ	548.883.626.755	570.032.022.357
Chi phí khác	675.003.471.040	619.071.592.457

**38. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	1.139.463.131.404	1.086.023.220.161
Dự phòng thiếu trong những năm trước	6.794.004.006	13.059.591.812
	1.146.257.135.410	1.099.082.811.973
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	6.328.065.844	16.274.596.613
	1.152.585.201.254	1.115.357.408.586

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.647.358.628.166	5.370.410.404.295
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.129.471.725.633	1.074.082.080.859
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với một công ty con	(7.119.157.990)	(6.126.525.328)
Ưu đãi thuế	(3.006.126.527)	(2.278.033.847)
Thu nhập được miễn thuế	(40.199.680.291)	(46.702.087.331)
Chi phí không được khấu trừ thuế	60.771.726.858	40.380.077.482
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	7.832.652.856	37.793.687.280
Dự phòng thiếu trong những năm trước	6.794.004.006	13.059.591.812
Các khoản khác	(1.959.943.291)	5.148.617.659
	1.152.585.201.254	1.115.357.408.586

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 59221000029 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2012, Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm đầu kể từ năm hoạt động đầu tiên (2014) và áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập thông thường trong các năm tiếp theo. Đồng thời, công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b> <b>(Điều chỉnh lại)</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	4.330.113.031.371	4.117.605.068.688
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(109.732.047.438)	(97.772.199.022)
<b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông</b>	<b>4.220.380.983.933</b>	<b>4.019.832.869.666</b>

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong hai năm được trình bày là 1.282.562.372 cổ phiếu.

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b> <b>(Điều chỉnh lại)</b> <b>(*)</b>	<b>2023</b> <b>VND</b> <b>(Theo báo cáo</b> <b>trước đây)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.291	3.134	3.132

(\*) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc điều chỉnh số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi như đề cập ở trên.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Các công ty mẹ cấp trung gian</i>		
<b>Thai Beverage Public Company Limited</b>		
Chi hệ Tập đoàn	257.060.584	1.267.545.263
<b>BeerCo Limited</b>		
Chi hệ Tập đoàn	19.318.898.028	16.590.451.838
Giao dịch khác	-	111.744.000
<i>Công ty mẹ</i>		
<b>Công ty TNHH Vietnam Beverage</b>		
Cổ tức công bố	2.749.140.696.000	1.546.391.641.500
Bán hàng hóa	2.643.800	-
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây</b>		
Bán nguyên vật liệu	701.599.577.473	662.728.097.085
Bán thành phẩm	763.636	-
Doanh thu khác	6.401.147.125	5.877.793.254
Mua hàng hóa	1.805.890.146.330	1.756.634.387.300
Mua vật liệu bao bì	-	3.847.827.825
Chi phí thuê kho	1.049.979.519	170.182.007
Cổ tức công bố	2.333.334.000	-
Thu nhập từ cổ tức	21.932.751.464	9.706.300.732
Giao dịch khác	352.390.773	-
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung</b>		
Bán nguyên vật liệu	400.054.343.224	344.450.537.598
Bán thành phẩm	73.118.058	-
Doanh thu khác	8.843.090.870	1.158.833.000
Mua hàng hóa	1.026.111.425.170	1.073.382.319.260
Mua nguyên vật liệu	23.217.413.655	1.228.498.719
Mua dịch vụ	200.000	100.000.000
Chi phí thuê kho	1.202.470.482	743.291.259
Thu nhập từ cổ tức	48.535.035.000	43.527.333.500
Giao dịch khác	259.808.091	180.821.456

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre</b>		
Bán nguyên vật liệu	391.491.843.422	330.086.946.844
Bán thành phẩm	168.495.000	74.214.000
Doanh thu khác	486.180.000	354.810.000
Mua hàng hóa	1.010.309.483.610	915.125.207.400
Mua vật liệu bao bì	5.440.861.922	-
Chi phí thuê kho	1.072.126.264	-
Phí thuê xe	-	120.920.578
Thu nhập từ cổ tức	-	1.000.000.000
Giao dịch khác	121.185.180	189.150.369
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long</b>		
Bán nguyên vật liệu	380.582.640.117	342.787.576.481
Bán thành phẩm	188.706.500	129.486.611
Doanh thu khác	524.940.000	-
Mua hàng hóa	994.536.815.360	849.780.900.170
Mua vật liệu bao bì	-	554.592.332
Chi phí thuê kho	23.064.000	-
Thu nhập từ cổ tức	1.500.000.000	4.500.000.000
Giao dịch khác	132.391.983	110.277.456
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa</b>		
Bán nguyên vật liệu	314.544.631.640	295.466.785.546
Mua hàng hóa	778.843.862.900	778.055.911.200
Mua nguyên vật liệu	2.175.000	687.869.923
Giao dịch khác	117.259.065	93.981.918
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang</b>		
Bán nguyên vật liệu	242.421.004.559	325.563.423.603
Doanh thu khác	-	32.791.500
Mua hàng hóa	681.604.960.930	879.507.165.000
Mua nguyên vật liệu	1.913.695.691	4.895.240
Chi phí thuê kho	269.178.446	-
Giao dịch khác	132.447.525	180.400.179
<b>Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô</b>		
Bán nguyên vật liệu	241.704.198.555	214.729.785.873
Bán thành phẩm	430.340.070	498.687.960
Doanh thu khác	537.296.603	377.419.468
Mua hàng hóa	620.995.469.030	596.434.545.450
Mua vật liệu bao bì	-	2.871.946.875
Chi phí thuê kho	1.012.985.625	200.920.046
Thu nhập từ cổ tức	1.105.000.000	6.983.307.000
Giao dịch khác	77.685.348	111.326.484

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ</b>		
Bán nguyên vật liệu	212.505.198.808	165.114.725.959
Bán thành phẩm	-	7.173.000
Doanh thu khác	-	421.672.000
Mua hàng hóa	542.111.649.150	488.674.820.020
Mua vật liệu bao bì	38.118.000	-
Thu nhập từ cổ tức	4.231.800.000	2.115.900.000
Giao dịch khác	61.723.350	135.876.714
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu</b>		
Bán nguyên vật liệu	56.053.841.204	49.348.198.953
Bán thành phẩm	79.420.800	168.625.500
Doanh thu khác	1.973.280.711	665.243.578
Mua hàng hóa	267.880.398.900	276.598.490.120
Mua nguyên vật liệu	-	545.913.300
Chi phí thuê kho	1.690.896.957	110.918.843
Thu nhập từ cổ tức	1.201.200.000	2.402.400.000
Giao dịch khác	-	1.474.433.333
<b>Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ</b>		
Bán thành phẩm	72.219.600	16.546.000
Mua vật liệu bao bì	59.687.956.240	73.230.314.000
Lợi nhuận được chia	8.789.550.000	-
Giao dịch khác	-	44.123.416
<b>Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh</b>		
Bán thành phẩm	34.227.371	34.374.535
Mua dịch vụ	5.844.832.828	8.039.704.613
Lợi nhuận được chia	44.242.171.746	43.802.647.026
<b>Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn</b>		
Mua vật liệu bao bì	1.929.199.671.882	2.209.415.318.856
Giao dịch khác	2.153.559.467	5.772.116.931
<b>Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam</b>		
Bán thành phẩm	-	530.656.425
Bán hàng hóa khác	-	1.744.439.225
Mua vật liệu bao bì	18.412.906.636	67.252.307.280
Lợi nhuận được chia	-	64.200.000.000
Giao dịch khác	34.840.000	-
<b>Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam</b>		
Lợi nhuận được chia	-	18.279.859.500



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)</b>		
Bán thành phẩm	311.813.515.625	178.882.188.065
Mua hàng hóa	4.556.452.054	1.063.451.283
Chi hộ Tập đoàn	41.785.806	42.486.605
Giao dịch khác	12.017.714.696	3.752.523.258
<b>S.A.S. CTAMAD Co., Ltd</b>		
Bán thành phẩm	430.423.950	304.656.260
Chi hộ Tập đoàn	83.079.198	29.249.994
Giao dịch khác	6.546.750	38.732.482
<b>Thipchalothorn Co., Ltd</b>		
Bán thành phẩm	276.592.726	293.015.812
Giao dịch khác	221.039.904	48.988.870
<b>Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam</b>		
Bán thành phẩm	136.231.428	110.487.265
Doanh thu khác	1.455.646.229	10.134.638.440
Mua vật liệu bao bì	1.645.191.230.300	1.443.551.707.367
Giao dịch khác	1.412.994.529	173.910.751
<b>Bangkok Art Biennale Management Co., Ltd</b>		
Mua dịch vụ	808.042.105	-
<b>ASM Management Co., Ltd</b>		
Mua dịch vụ	34.900.875	-
<b>F&amp;N Global Marketing Pte. Ltd</b>		
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	223.085.965	867.208.502
<b>Chang International Co., Ltd</b>		
Chi hộ Tập đoàn	853.160.460	800.594.316
<b>Chang Beer Co., Ltd</b>		
Chi hộ Tập đoàn	-	1.082.366.141
<b>C.A.I Co., Ltd</b>		
Mua dịch vụ	-	759.058.000
<b>Fraser &amp; Neave (Malaya) Sdn Bhd</b>		
Mua hàng hóa	-	337.788.216
<b>Dhospaak Co., Ltd</b>		
Mua dịch vụ	-	164.402.411



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
<i>Lương, thưởng và thù lao</i>		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	676.000.000	676.000.000
Ông Nguyễn Tiến Vỹ – Thành viên	988.000.000	988.000.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	910.000.000	838.000.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	910.000.000	838.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	910.000.000	838.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	910.000.000	838.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	32.377.865.340	31.119.357.392
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>		
Thù lao	1.014.000.000	1.014.000.000

**41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	50.074.326.001	191.066.890.050

**42. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Vào ngày 3 tháng 1 năm 2025, Tổng Công ty đã mua thêm 37.814.900 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (Thuyết minh 9(a)), do đó tăng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tổng Công ty như sau:

	<b>3/1/2025</b>		<b>31/12/2024</b>	
	<b>%</b>	<b>% quyền</b>	<b>%</b>	<b>% quyền</b>
	<b>sở hữu</b>	<b>biểu quyết</b>	<b>sở hữu</b>	<b>biểu quyết</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	65,00%	65,38%	21,80%	22,18%

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**43. Thông tin so sánh**

Ngoại trừ lỗi cơ bản trên cơ sở phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 39, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Hoàng Thanh Vân  
Kế toán

Người duyệt:


M.S.D.N. 000583809 - C.T.C.P  
TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIA - RƯỢU -  
NƯỚC GIẢI KHÁT  
SÀI GÒN  
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc

Tan Teck Chuan Lester  
Tổng Giám đốc





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage  
Corporation and its subsidiaries**

Consolidated Financial Statements  
for the year ended 31 December 2024



## Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

### Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 22 December 2023. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

### Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

### Board of Management

Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lee Chio Lim Larry	Deputy General Director (from 27 June 2024)
Ms. Lim Pei Chi Patsy	Deputy General Director (from 27 June 2024)
Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director (until 31 March 2024)

### Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

### Legal Representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director

### Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street  
Ward 12, District 5  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

### Auditor

KPMG Limited  
Vietnam

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Statement of the Board of Management**

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) for the year ended 31 December 2024.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 5 to 71 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management *led*



Fan Teck Chuan Lester  
General Director

Ho Chi Minh City, 27 March 2025



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT**

### **To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 27 March 2025, as set out on pages 5 to 71.

### **Management's Responsibility**

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



## Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries as at 31 December 2024 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 24-01-00493-25-2



Triệu Tích Quyên  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 4629-2023-007-1  
Deputy General Director

Nelson Rodriguez Casihan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2225-2023-007-1

Ho Chi Minh City, 27 March 2025



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2024**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>25,066,732,804,106</b>	<b>26,553,405,591,714</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>4,477,501,667,326</b>	<b>5,039,908,030,600</b>
Cash	111		1,337,761,330,143	1,423,048,778,559
Cash equivalents	112		3,139,740,337,183	3,616,859,252,041
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>16,566,239,177,101</b>	<b>17,741,052,417,665</b>
Held-to-maturity investments – short-term	123	7(a)	16,566,239,177,101	17,741,052,417,665
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>1,818,472,380,110</b>	<b>1,229,401,278,553</b>
Accounts receivable from customers	131	8	433,141,431,799	467,366,764,227
Prepayments to suppliers	132		48,390,695,221	33,281,517,536
Other short-term receivables	136	9(a)	1,646,477,947,637	1,024,557,397,376
Allowance for doubtful short-term debts	137	10(a)	(309,537,694,547)	(295,804,400,586)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>11(a)</b>	<b>1,978,543,927,286</b>	<b>2,317,504,988,808</b>
Inventories	141		2,042,852,750,470	2,393,084,700,363
Allowance for inventories	149		(64,308,823,184)	(75,579,711,555)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>225,975,652,283</b>	<b>225,538,876,088</b>
Short-term prepaid expenses	151	12(a)	145,660,411,600	172,231,752,858
Deductible value added tax	152		72,112,190,350	39,069,181,550
Taxes receivable from State Treasury	153	20(b)	8,203,050,333	14,237,941,680

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2024 (continued)**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Long-term assets</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>8,372,673,560,545</b>	<b>7,503,219,247,991</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>33,965,243,693</b>	<b>34,701,581,051</b>
Accounts receivable from customers – long-term	211		5,948,610,516	5,948,610,516
Other long-term receivables	216	9(b)	34,416,343,693	35,152,681,051
Allowance for doubtful long-term debts	219	10(b)	(6,399,710,516)	(6,399,710,516)
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>3,593,253,846,771</b>	<b>3,969,724,119,615</b>
Tangible fixed assets	221	13	2,484,109,823,637	2,889,608,860,338
Cost	222		11,567,831,953,084	11,488,317,326,965
Accumulated depreciation	223		(9,083,722,129,447)	(8,598,708,466,627)
Finance lease tangible fixed assets	224	14	151,786,364,599	157,031,248,423
Cost	225		173,582,726,065	173,582,726,065
Accumulated depreciation	226		(21,796,361,466)	(16,551,477,642)
Intangible fixed assets	227	15	957,357,658,535	923,084,010,854
Cost	228		1,173,833,999,845	1,114,711,740,504
Accumulated amortisation	229		(216,476,341,310)	(191,627,729,650)
<b>Investment properties</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>268,304,664,076</b>	<b>279,064,752,080</b>
Cost	231		311,715,130,165	311,098,622,085
Accumulated depreciation	232		(43,410,466,089)	(32,033,870,005)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>122,014,021,082</b>	<b>143,919,308,285</b>
Construction in progress	242	17	122,014,021,082	143,919,308,285
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>3,672,561,077,153</b>	<b>2,287,392,366,503</b>
Investments in associates and jointly controlled entities	252	7(c)	2,304,838,560,802	2,230,183,930,616
Equity investments in other entities	253	7(c)	410,929,271,916	434,314,271,916
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	7(c)	(378,706,755,565)	(416,325,836,029)
Held-to-maturity investments – long-term	255	7(b)	1,335,500,000,000	39,220,000,000
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>682,574,707,770</b>	<b>788,417,120,457</b>
Long-term prepaid expenses	261	12(b)	455,034,726,932	550,304,398,466
Deferred tax assets	262	18	198,506,939,397	206,419,744,522
Long-term tools, supplies and spare parts	263	11(b)	29,033,041,441	31,692,977,469
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>33,439,406,364,651</b>	<b>34,056,624,839,705</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2024 (continued)**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>9,002,313,181,979</b>	<b>8,571,466,944,838</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>8,657,140,531,800</b>	<b>8,224,608,450,196</b>
Accounts payable to suppliers	311	19	2,642,248,117,160	2,476,372,806,838
Advances from customers	312		94,511,172,026	44,800,935,324
Taxes payable to State Treasury	313	20(a)	1,320,861,485,986	1,358,515,637,834
Payables to employees	314		128,685,159,625	235,426,444,878
Accrued expenses	315	21	515,857,469,477	486,177,414,768
Unearned revenue – short-term	318		228,181,821	-
Other payables – short-term	319	22(a)	3,509,694,004,122	2,898,696,098,647
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	23(a)	245,383,983,749	530,129,396,183
Provision – short-term	321		251,473,420	119,220,000
Bonus and welfare fund	322	24	199,419,484,414	194,370,495,724
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>345,172,650,179</b>	<b>346,858,494,642</b>
Long-term accounts payable to suppliers	331		100,000,000	100,000,000
Other payables – long-term	337	22(b)	57,113,360,289	55,725,069,062
Long-term finance lease liabilities	338	23(b)	169,444,430,406	170,828,414,155
Deferred tax liabilities	341	18	49,208,021,314	50,792,760,595
Provision – long-term	342	25	69,306,838,170	69,412,250,830

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2024 (continued)**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>24,437,093,182,672</b>	<b>25,485,157,894,867</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>24,437,093,182,672</b>	<b>25,485,157,894,867</b>
Share capital	411	27	12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
Other capital	414		3,208,666,226	3,208,666,226
Foreign exchange differences	417		53,776,366,426	43,954,201,299
Investment and development fund	418	28	1,181,709,861,073	1,122,241,373,127
Retained profits	421		9,217,801,321,446	10,217,284,050,181
- Retained profits brought forward	421a		5,021,305,707,207	6,222,786,077,389
- Retained profit for the year	421b		4,196,495,614,239	3,994,497,972,792
Non-controlling interests	429		1,154,973,247,501	1,272,845,884,034
<b>TOTAL RESOURCES</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>33,439,406,364,651</b>	<b>34,056,624,839,705</b>

27 March 2025

Prepared by:



Hoang Thanh Van  
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Fan Teck Chuan Lester  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of income the year ended 31 December 2024**

**Form B 02 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	31	32,164,260,254,074	30,706,760,090,689
Revenue deductions	02	31	291,842,767,418	245,392,808,474
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	31	31,872,417,486,656	30,461,367,282,215
Cost of sales	11	32	22,554,220,918,390	21,370,004,777,980
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		9,318,196,568,266	9,091,362,504,235
Financial income	21	33	1,067,078,171,491	1,432,568,520,354
Financial expenses	22	34	24,787,963,014	73,433,682,681
<i>In which: Interest expense</i>	23		27,449,548,631	50,214,725,919
Share of profits in associates and jointly controlled entities	24	7(c)	197,444,756,654	232,053,894,657
Selling expenses	25	35	4,041,556,507,837	4,479,227,839,581
General and administration expenses	26	36	839,413,837,596	800,691,619,935
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		5,676,961,187,964	5,402,631,777,049
Other income	31		28,313,181,138	17,484,692,469
Other expenses	32		57,915,740,936	49,706,065,223
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(29,602,559,798)	(32,221,372,754)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		5,647,358,628,166	5,370,410,404,295
Income tax expense – current	51	38	1,146,257,135,410	1,099,082,811,973
Income tax expense – deferred	52	38	6,328,065,844	16,274,596,613
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	60		4,494,773,426,912	4,255,052,995,709

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of income the year ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 02 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
<b>Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward from previous page)</b>	60		4,494,773,426,912	4,255,052,995,709
<b>Attributable to:</b>				
Equity holders of the Company	61		4,330,113,031,371	4,117,605,068,688
Non-controlling interests	62		164,660,395,541	137,447,927,021
<b>Earnings per share</b>				
				<b>(Restated)</b>
Basic earnings per share	70	39	3,291	3,134

27 March 2025

Prepared by:



Hoang Thanh Van  
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Koo Liang Kwee  
Deputy General Director

Tan Teck Chuan Lester  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2024**  
**(Indirect method)**

**Form B 03 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2024 VND	2023 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>01</b>	<b>5,647,358,628,166</b>	<b>5,370,410,404,295</b>
<b>Adjustments for</b>			
Depreciation and amortisation	02	548,883,626,755	570,032,022,357
Allowances and provisions	03	4,315,069,033	3,417,866,623
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	580,733,992	8,344,264,858
Profits from investing activities	05	(1,051,086,619,731)	(1,393,861,414,492)
Share of profits in associates and jointly controlled entities	05	(197,444,756,654)	(232,053,894,657)
Interest expense	06	27,449,548,631	50,214,725,919
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>4,980,056,230,192</b>	<b>4,376,503,974,903</b>
Change in receivables and other assets	09	13,722,096,167	(39,584,410,728)
Change in inventories	10	345,459,551,432	(135,490,197,099)
Change in payables and other liabilities	11	208,910,758,673	(622,465,452,377)
Change in prepaid expenses	12	123,176,401,221	(146,695,187,651)
		<b>5,671,325,037,685</b>	<b>3,432,268,727,048</b>
Interest paid	14	(27,622,609,286)	(50,352,399,174)
Corporate income tax paid	15	(1,156,741,713,349)	(1,099,769,434,435)
Other payments for operating activities	17	(124,451,146,510)	(177,428,635,660)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>4,362,509,568,540</b>	<b>2,104,718,257,779</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2024**  
**(Indirect method – continued)**

**Form B 03 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2024 VND	2023 VND
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(296,018,278,038)	(283,734,894,513)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	3,524,838,452	2,485,031,224
Placements of term deposits at banks	23	(20,386,135,177,101)	(17,562,407,857,117)
Collections from term deposits at banks	24	20,264,668,417,665	19,195,704,939,452
Payments for repurchase of non-controlling interests in subsidiary and investments in other entities	25	(954,279,098,706)	(164,654,149,300)
Receipts of interest, dividends and profits distribution	27	1,387,123,683,050	1,363,536,248,562
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>18,884,385,322</b>	<b>2,550,929,318,308</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from borrowings	33	2,934,074,426,368	4,130,545,304,850
Payments to settle loan principals	34	(3,218,974,426,368)	(4,461,477,622,999)
Payments of dividends	36	(4,658,550,227,964)	(3,354,092,726,063)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(4,943,450,227,964)</b>	<b>(3,685,025,044,212)</b>
<b>Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(562,056,274,102)</b>	<b>970,622,531,875</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>	<b>5,039,908,030,600</b>	<b>4,069,464,160,642</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(350,089,172)</b>	<b>(178,661,917)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 6</b>	<b>4,477,501,667,326</b>	<b>5,039,908,030,600</b>

27 March 2025

Prepared by:



Hoang Thanh Van  
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Fan Teck Chuan Lester  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

## **1. Reporting entity**

### **(a) Ownership structure**

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code “SAB” in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The consolidated financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024 comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associates and jointly controlled entities.

### **(b) Principal activities**

The principal activities of the Group are to produce and sell beer, alcohol, beverage and related products including materials and packaging materials; to provide warehousing, logistics and transportation services; to manufacture mechanical equipment, structural steel construction, and mechanical equipment installation services; and to construct and provide real estates services.

### **(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

### **(d) Group structure**

As at 31 December 2024, the Group had 26 subsidiaries and 17 associates and jointly controlled entities (1/1/2024: 26 subsidiaries and 18 associates and jointly controlled entities) as follows:



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No.	Company name	Principal activities	31/12/2024		1/1/2024	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
<b>I</b>	<b>Subsidiaries</b>					
1	Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	84.46%	84.46%	70.55%	70.55%
2	Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	Producing and trading beverages, canned food and accessories	62.06%	62.06%	62.06%	62.06%
3	Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	66.56%	66.56%	66.56%	66.56%
4	Binh Tay Liquor Joint Stock Company	Producing and trading alcohol	93.32%	93.47%	93.32%	93.47%
5	Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	Producing and trading beer and soft drinks	55.90%	56.24%	55.90%	56.24%
6	Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	54.73%	54.73%	54.73%	54.73%
7	Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer and beverages; importing and exporting related materials	68.78%	68.78%	68.78%	68.78%
8	Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	Producing and trading beer and beverages; importing and exporting related materials	52.11%	52.11%	52.11%	52.11%
9	Saigon Beer Trading Company Limited	Trading beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
10	Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing transportation and warehousing services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
11	Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing transportation and warehousing services	95.07%	95.07%	95.07%	95.07%
12	Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	Wholesale of beer, alcohol drinks; wholesale of non-alcohol drinks, wholesale of other chemicals, alcohol; trading packaging; providing cargo transportation by car	94.47%	94.47%	94.45%	94.45%
13	Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation by car services	91.24%	91.24%	91.24%	91.24%

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No.	Company name	Principal activities	31/12/2024		1/1/2024	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
14	Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and transportation services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
15	Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation services	90.14%	90.14%	90.14%	90.14%
16	Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing cargo transportation by road and waterway services	90.68%	90.68%	90.68%	90.68%
17	Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation by road services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
18	Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing cargo transportation by road and waterway services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
19	Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	Manufacturing equipment used in food manufacturing, installing and maintaining machinery system and equipment	100%	100%	100%	100%
20	Saigon Soc Trang Beer One Member Limited Company (**)	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	84.46%	100%	70.55%	100%
21	Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation services	90.45%	90.45%	90.45%	90.45%
22	Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	100%	100%	100%	100%
23	Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	Producing and trading tin lid rings and metal packaging, packaging for food and beverage industry	76.81%	76.81%	76.81%	76.81%
24	Saigon Beer Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
25	Saigon Beer Group Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
26	Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	52.91%	52.91%	52.91%	52.91%

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No.	Company name	Principal activities	31/12/2024		1/1/2024	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
<b>II Associates</b>						
1	Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	Producing agricultural products and foods	-	-	38.62%	38.98%
2	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company (**)	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
3	Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	30.84%	33.85%	30.84%	33.85%
4	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company (**)	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
5	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company (**)	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	30.79%	34.92%	29.47%	34.92%
6	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (**)	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
7	Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	32.40%	32.41%	32.40%	32.41%
8	Tan Thanh Investment Trading Company Limited	Construction and real estates	29.00%	29.00%	29.00%	29.00%
9	Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company (**)	Producing and trading beer, alcohol and beverages	16.89%	20.00%	14.11%	20.00%
10	Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
11	Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
12	Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
13	Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No.	Company name	Principal activities	31/12/2024		1/1/2024	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
<b>III</b>	<b>Jointly controlled entities</b>					
14	Me Linh Point Limited (*)	Providing office building leasing and management services	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%
15	Crown Beverage Cans Saigon Limited	Manufacturing aluminium cans	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
16	Malaya - Vietnam Glass Limited	Manufacturing glass products	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
17	San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	Manufacturing and trading metal packaging	35.00%	35.00%	35.00%	35.00%
18	Vietnam Spirits and Wine Ltd	Producing and trading alcohol and alcohol-related products	45.00%	45.00%	45.00%	45.00%

(\*) The ownership of the Group in the joint venture with Me Linh Point Limited was stated in the joint venture agreement dated 24 November 1994 between Chuong Duong Beverages Joint Stock Company (“Chuong Duong”), a subsidiary of the Company, and the counter party Centrepoint Properties Ltd., a company established in Singapore. At the equitisation of Chuong Duong in 2014, the ownership of this joint venture agreement was transferred from Chuong Duong to the Company following the approval of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade). According to the joint venture agreement, profit allocated to each party in the joint venture follows a schedule stated in this agreement. For the year ended 31 December 2024, the ratios are 40% and 60% (2023: 40% and 60%) for the Group and the counter party, respectively.

(\*\*) Indirectly owned subsidiary and associates.

The percentage of equity interest represents both directly and indirectly effective equity interests of the Group in the subsidiaries, associates and jointly controlled entities. All subsidiaries, associates and jointly controlled entities are incorporated in Vietnam.

As at 31 December 2024, the Group had 7,829 employees (1/1/2024: 8,139 employees).

## 2. Basis of preparation

### (a) Statement of compliance

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### (b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### (c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

### (d) Accounting and presentation currency

The Company and subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statements presentation purpose.

## 3. Significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

### (a) Basis of consolidation

#### (i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are consolidated in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) *Non-controlling interests***

Non-controlling interests (“NCI”) are measured at their proportionate share of the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

**(iii) *Associates and jointly controlled entities (equity accounted investees)***

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Jointly controlled entities are those entities over whose activities the Group has joint control, established by contractual agreement and requiring unanimous consent for strategic financial and operating decisions.

Associates and jointly controlled entities are accounted for using the equity method (equity accounted investees). They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group’s share of the profit or loss of the equity accounted investees, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence or joint control commences until the date that significant influence or joint control ceases. The carrying amount of investments in equity accounted investees is also adjusted for the alterations in the investor’s proportionate interest in the investees arising from changes in the investee’s equity that have not been included in the consolidated statement of income (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group’s share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

**(iv) *Transactions eliminated on consolidation***

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.

15/12/2024

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(v) Business combination**

Business combinations are accounted for using the acquisition method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the acquired year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

**(b) Foreign currency**

**(i) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Translation of financial statements of associate from the accounting currency to the presentation currency**

Assets and liabilities of associate which denominated in currency other than VND are translated to VND at exchange rates at the end of the annual accounting period. Income and expenses of this associate are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign exchange differences arising from the translation of financial statements of associate which denominated in currency other than VND are recognised in the consolidated balance sheet under the caption “Foreign exchange differences” in equity.

**(c) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(d) Investments**

**(i) Held-to-maturity investments**

Held-to-maturity investments are those that the Company’s or its subsidiaries’ management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks. These investments are stated at costs.

**(ii) Investments in equity instruments of other entities**

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Group to lose their invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment’s carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(e) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at costs less allowance for doubtful debts.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(f) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(g) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 45 years
▪ machinery and equipment	3 – 30 years
▪ motor vehicles	3 – 10 years
▪ office equipment	2 – 15 years
▪ others	2 – 20 years

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(h) Intangible fixed assets**

**(i) Land use rights**

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 13 to 50 years.

**(ii) Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(i) Investment properties**

**(i) Investment property held to earn rental**

*Cost*

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

*Depreciation*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- land use rights 16 – 47 years
- buildings and structures 5 – 45 years

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Investment property held for capital appreciation**

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any devaluation in market price. The carrying amount of an investment property item held for capital appreciation is reduced when there is evidence that its market price falls below its carrying amount and the loss can be measured reliably. Any reduction in value of investment property held for capital appreciation is charged to cost of sales.

**(j) Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

**(k) Long-term prepaid expenses**

**(i) Prepaid land costs**

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 32 to 48 years.

**(ii) Returnable packaging**

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Group's production and business activities and is initially stated at costs. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(iii) Tools and instruments**

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(l) Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their costs.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(m) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

**(n) Share capital**

***Ordinary shares***

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(o) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(p) Revenue and other income**

**(i) Goods sold**

Revenue from the sales of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(ii) Services rendered**

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

**(iii) Rental income**

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iv) Interest income**

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**(v) Dividend income**

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

**(q) Leases**

**(i) Leased assets**

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's consolidated balance sheet.

**(ii) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(r) Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

**(s) Earnings per share**

The Group presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Group did not have potentially dilutive shares and therefore does not present diluted earnings per share.

**(t) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format for segment reporting is based on business segments.

**(u) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

**(v) Comparative information**

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year consolidated financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group’s consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior year.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

#### **4. Segment reporting**

##### **(a) Business segments**

The Group's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers;
- Sales of raw materials; and
- Other business activities include sales of beverages, alcohol and wine, and other products; and provision of rent and other services.

During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Group and the Group's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the consolidated balance sheets as at 31 December 2024 and 1 January 2024 were mainly related to the Group's sales of beers activities. Note 31 and Note 32 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

##### **(b) Geographical segments**

The Group's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Group's revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Group in the territory of Vietnam.

#### **5. Transaction with non-controlling interests**

On 28 October 2024 and 7 November 2024, the Company acquired additional 1,799,700 shares and 217,100 shares, respectively, of Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company ("Western"), a directly owned subsidiary of the Company, from the other existing shareholders. As a result of these transactions, the Company's equity interest in Western has increased from 70.55% to 84.46%.

On 27 April 2023, the Company acquired additional 2,834,750 shares of Western from the other existing shareholders. As a result of this transaction, the Company's equity interest in Western has increased from 51.00% to 70.55%.

The transactions with non-controlling interests have the following effects:

	2024	2023
Proportionate carrying amount of net assets acquired	108,373,130,998	143,004,301,816
Consideration paid	(117,325,418,355)	(164,654,149,300)
	<hr/>	<hr/>
Difference recorded in retained profits (Note 26)	(8,952,287,357)	(21,649,847,484)
	<hr/>	<hr/>



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**6. Cash and cash equivalents**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cash on hand	1,207,638,857	1,738,713,116
Cash in banks	1,336,553,691,286	1,421,310,065,443
Cash equivalents	3,139,740,337,183	3,616,859,252,041
	4,477,501,667,326	5,039,908,030,600

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms of 3 months or less. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 4.60% to 4.80% per annum (1/1/2024: from 2.30% to 4.00% per annum).

**7. Investments**

**(a) Held-to-maturity investments – short-term**

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with original terms of greater than 3 months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than 12 months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 4.00% to 5.80% per annum (1/1/2024: from 3.90% to 9.20% per annum).

**(b) Held-to-maturity investments – long-term**

Held-to-maturity investments – long-term represented term deposits at banks with remaining terms to maturity of greater than 12 months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rate of 5.30% to 5.90% per annum (1/1/2024: 4.90% per annum).

20  
N  
3  
P  
0

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Equity investments in other entities

	31/12/2024			1/1/2024		
	Equity accounted/ Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Equity accounted/ Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in associates and jointly controlled entities (i)	2,304,838,560,802	(70,829,555,721)	2,234,009,005,081	2,230,183,930,616	(75,707,513,102)	2,154,476,417,514
Equity investments in other entities (ii)	410,929,271,916	(307,877,199,844)	103,052,072,072	434,314,271,916	(340,618,322,927)	93,695,948,989
	<u>2,715,767,832,718</u>	<u>(378,706,755,565)</u>	<u>2,337,061,077,153</u>	<u>2,664,498,202,532</u>	<u>(416,325,836,029)</u>	<u>2,248,172,366,503</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	31/12/2024			1/1/2024		
	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND
<i>Investments in associates</i>						
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	-	-	-	4,877,957,385	(*)	(4,877,957,381)
▪ Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	329,653,546	(*)	-	329,653,546	(*)	-
▪ Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	64,591,723,954	41,975,224,200	-	67,293,680,882	46,363,600,800	-
▪ Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	6,863,792,917	(*)	-	6,863,792,917	(*)	-
▪ Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	95,654,536,078	(*)	-	94,249,459,836	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	345,174,627,629	345,149,557,133	-	412,814,261,765	335,588,389,429	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	193,847,703,264	415,928,809,000	-	192,997,567,729	357,892,231,000	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	70,829,555,721	(*)	(70,829,555,721)	70,829,555,721	(*)	(70,829,555,721)
▪ Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	36,621,395,335	15,834,218,400	-	37,280,572,663	19,788,568,800	-
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	46,078,173,106	(*)	-	45,606,308,837	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	(*)	-	-	(*)	-
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	48,383,739,373	(*)	-	47,812,472,419	(*)	-
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	27,296,370,024	(*)	-	25,693,485,751	(*)	-
<i>Investments in jointly controlled entities</i>						
▪ Me Linh Point Limited	116,330,114,039	(*)	-	116,489,270,590	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	827,689,104,234	(*)	-	700,702,322,675	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	344,609,214,183	(*)	-	316,511,068,418	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	64,476,696,449	(*)	-	67,001,146,482	(*)	-
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	16,062,160,950	(*)	-	22,831,353,000	(*)	-
	2,304,838,560,802		(70,829,555,721)	2,230,183,930,616		(75,707,513,102)



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of investments in associates and jointly controlled entities during the year were as follows:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	2,230,183,930,616	2,187,829,955,465
Share of profits during the year	197,444,756,654	232,053,894,657
Dividends income during the year	(127,734,334,210)	(196,517,747,758)
Foreign exchange differences	9,822,165,127	6,817,828,252
Disposals during the year	(4,877,957,385)	-
Closing balance	<u>2,304,838,560,802</u>	<u>2,230,183,930,616</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Equity investments in other entities

Company name	31/12/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
▪ Saigon Packaging Group Joint Stock Company	50,000,000,000	(*)	(3,152,549,322)	50,000,000,000	(*)	(4,643,345,605)
▪ PVI Holdings	51,475,140,000	29,616,354,000	(21,858,786,000)	51,475,140,000	21,751,027,200	(29,724,112,800)
▪ Underground Space Investment Development Corporation	-	-	-	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
▪ Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	7,538,160,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	8,068,340,000	(30,700,950,000)
▪ Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
▪ Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
▪ Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	-	-	-	300,000,000	(*)	(300,000,000)
▪ Nha Trang Trade Tourism Joint Stock Company	1,161,147,000	(*)	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(*)	(1,161,147,000)
▪ Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
▪ Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
▪ Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
▪ Saigon Dong Ha Tourist Joint Stock Company	5,600,000,000	(*)	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(*)	(5,600,000,000)
	410,929,271,916		(307,877,199,844)	434,314,271,916		(340,618,322,927)

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The fair values of the equity investments as at 31 December 2024 and 1 January 2024 were determined by reference to the quoted prices.

- (\*) The Group has not determined fair values of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

**(iii) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments**

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the year were as follows:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Opening balance	416,325,836,029	410,128,845,624
Allowance made during the year	-	6,196,990,405
Allowance reversed during the year	(14,234,080,464)	-
Allowance utilised during the year	(23,385,000,000)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	378,706,755,565	416,325,836,029

**8. Accounts receivable from customers**

**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	74,840,176,095	53,683,357,283
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	64,259,344,007	61,408,565,384
Saigon Co.op	37,725,257,020	49,891,712,167
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	19,990,647,755	55,929,157,290
Other customers	236,326,006,922	246,453,972,103
	<hr/>	<hr/>
	433,141,431,799	467,366,764,227

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts receivable from customers who are related parties**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	74,840,176,095	53,683,357,283
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	64,259,344,007	61,408,565,384
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	26,765,632,621	23,156,420,318
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	19,990,647,755	55,929,157,290
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	10,021,498,680	14,541,400,794
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	7,935,108,324	4,121,659,864
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	1,538,904,862	1,592,388,000
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,098,199,869	1,122,677,027
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	1,057,675,781	14,424,596,896
Me Linh Point Limited	2,745,850	1,719,360
Malaya - Vietnam Glass Limited	-	694,010,673
<i>Other related parties</i>		
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	30,531,025,834	15,520,421,888
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd	28,175,127	48,535,322
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	-	592,810,727
F&N Global Marketing Pte. Ltd	-	126,919,035

**9. Other receivables**

**(a) Other short-term receivables**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advance payment for the acquisition of shares in Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (*) (Note 42)	832,426,956,680	-
Interest receivable	362,174,835,584	580,854,072,162
Dividends receivable	131,734,062,246	119,965,992,576
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Others	42,911,359,584	46,506,599,095
	<u>1,646,477,947,637</u>	<u>1,024,557,397,376</u>

(\*) This amount represented the advanced payment deposited at Vietcap Securities Joint Stock Company, in accordance with the requirements of the Law on Securities, for the acquisition of shares in Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Other short-term receivables from related parties***

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>The intermediate parent company</i></b>		
BeerCo Limited	-	49,197,000
<b><i>Associates and jointly controlled entities</i></b>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Malaya - Vietnam Glass Limited	64,200,000,000	64,200,000,000
Me Linh Point Limited	44,242,171,746	43,802,647,026
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	14,502,340,500	512,007,664
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	8,789,550,000	-
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	106,143,272	388,815,441
Vietnam Spirits and Wine Ltd	-	6,971,692,050
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	3,679,866,661
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	2,021,512,801
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	-	634,992,585
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	380,140,249
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	223,638,844
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	-	172,648,858
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	-	166,210,711

**(b) Other long-term receivables**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Long-term deposits	34,416,343,693	35,152,681,051



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	31/12/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Accounts receivable from customers	29,390,503,024	(18,948,573,301)	10,441,929,723	5,159,343,940	(5,159,343,940)	-
Prepayments to suppliers	6,160,777,105	(6,160,777,105)	-	6,216,712,505	(6,216,712,505)	-
Other short-term receivables	284,428,344,141	(284,428,344,141)	-	284,428,344,141	(284,428,344,141)	-
	319,979,624,270	(309,537,694,547)	10,441,929,723	295,804,400,586	(295,804,400,586)	-

(b) Long-term

	31/12/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Accounts receivable from customers – long-term	5,948,610,516	(5,948,610,516)	-	5,948,610,516	(5,948,610,516)	-
Other long-term receivables	451,100,000	(451,100,000)	-	451,100,000	(451,100,000)	-
	6,399,710,516	(6,399,710,516)	-	6,399,710,516	(6,399,710,516)	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful short-term debts and long-term debts during the year were as follows:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Opening balance	302,204,111,102	310,015,938,179
Allowance made during the year	14,553,948,402	580,635,000
Allowance reversed during the year	(820,654,441)	(8,392,462,077)
Closing balance	<u>315,937,405,063</u>	<u>302,204,111,102</u>

## 11. Inventories

### (a) Inventories

	<b>31/12/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Cost</b> <b>VND</b>	<b>Allowance</b> <b>VND</b>	<b>Cost</b> <b>VND</b>	<b>Allowance</b> <b>VND</b>
Goods in transit	79,171,800,633	-	199,108,408,976	-
Raw materials	831,430,914,145	(17,343,164,728)	1,013,795,593,509	(17,509,240,895)
Tools and supplies	216,766,319,002	(42,295,803,077)	211,486,826,724	(52,464,325,082)
Work in progress	236,337,521,882	-	234,557,963,220	-
Finished goods	675,223,359,351	(4,669,855,379)	719,643,645,770	(4,718,641,940)
Merchandise inventories	3,922,835,457	-	14,492,262,164	(887,503,638)
	<u>2,042,852,750,470</u>	<u>(64,308,823,184)</u>	<u>2,393,084,700,363</u>	<u>(75,579,711,555)</u>

Included in inventories as at 31 December 2024 was VND64,309 million (1/1/2024: VND75,580 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for inventories during the year were as follows:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	75,579,711,555	78,973,394,478
Allowance made during the year	9,883,021,990	11,453,883,862
Allowance reversed during the year	(16,496,265,009)	(10,650,693,235)
Allowance utilised during the year	(4,619,441,131)	(2,291,181,878)
Transfer to allowance for long-term tools, supplies and spare parts	(38,204,221)	(1,905,691,672)
Closing balance	<u>64,308,823,184</u>	<u>75,579,711,555</u>

**(b) Long-term tools, supplies and spare parts**

	<b>31/12/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Long-term tools, supplies and spare parts	90,437,563,662	(61,404,522,221)	90,682,803,729	(58,989,826,260)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the year were as follows:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	58,989,826,260	55,483,500,463
Allowance made during the year	9,663,778,939	8,293,913,089
Allowance reversed during the year	(6,889,089,802)	(6,693,278,964)
Allowance utilised during the year	(398,197,397)	-
Transfer from allowance for inventories	38,204,221	1,905,691,672
Closing balance	<u>61,404,522,221</u>	<u>58,989,826,260</u>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024  
(continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

## 12. Prepaid expenses

### (a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advertising expenses	108,092,273,038	142,932,694,839
Tools and instruments	17,697,706,802	13,843,638,728
Rental expenses	9,990,854,572	10,839,896,618
Others	9,879,577,188	4,615,522,673
	145,660,411,600	172,231,752,858

### (b) Long-term prepaid expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Prepaid land costs	221,644,660,044	229,209,631,772
Returnable packaging	115,437,223,464	192,507,450,988
Land use rights awaiting transfer (*)	51,602,316,000	51,602,316,000
Tools and instruments	34,914,548,519	29,033,969,285
Others	31,435,978,905	47,951,030,421
	455,034,726,932	550,304,398,466

(\*) Land use rights awaiting transfer represented the value of land tax payable to the State (Note 22(b)).

Movements of long-term prepaid expenses during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	550,304,398,466	383,451,267,863
Additions during the year	52,320,422,946	280,065,224,269
Transfer from construction in progress	16,200,420,482	8,949,693,943
Transfer from tangible fixed assets	17,970,342	3,143,514,936
Transfer (to)/from short-term prepaid expenses	(325,595,273)	2,179,484,641
Transfer to intangible fixed assets	(13,630,026,319)	-
Amortisation for the year	(149,852,863,712)	(127,484,787,186)
	455,034,726,932	550,304,398,466

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

### 13. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
<b>Cost</b>						
Opening balance	2,209,357,225,901	8,856,963,445,539	236,144,823,399	175,879,050,485	9,972,781,641	11,488,317,326,965
Additions	2,845,000,000	16,210,191,923	1,643,425,200	4,173,328,909	-	24,871,946,032
Transfer from construction in progress	26,800,455,705	45,577,024,987	-	5,383,784,438	-	77,761,265,130
Transfer from/(to) long-term prepaid expenses	200,880,000	(133,102,560)	-	(188,350,000)	-	(120,572,560)
Disposals	(2,647,944,024)	(7,458,696,423)	(12,711,703,944)	(179,668,092)	-	(22,998,012,483)
Closing balance	2,236,555,617,582	8,911,158,863,466	225,076,544,655	185,068,145,740	9,972,781,641	11,567,831,953,084
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	1,370,367,618,572	6,848,002,085,538	213,574,860,702	157,638,046,655	9,125,855,160	8,598,708,466,627
Charge for the year	88,989,338,240	401,521,829,899	7,676,814,871	9,193,618,775	107,567,083	507,489,168,868
Transfer to long-term prepaid expenses	-	(8,402,218)	-	(94,200,000)	-	(102,602,218)
Disposals	(2,022,835,371)	(7,458,696,423)	(12,711,703,944)	(179,668,092)	-	(22,372,903,830)
Closing balance	1,457,334,121,441	7,242,056,816,796	208,539,971,629	166,557,797,338	9,233,422,243	9,083,722,129,447
<b>Net book value</b>						
Opening balance	838,989,607,329	2,008,961,360,001	22,569,962,697	18,241,003,830	846,926,481	2,889,608,860,338
Closing balance	779,221,496,141	1,669,102,046,670	16,536,573,026	18,510,348,402	739,359,398	2,484,109,823,637

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2024 were assets costing VND4,250,470 million (1/1/2024: VND4,170,864 million) which were fully depreciated but still in active use.

The historical cost of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 31 December 2024 was VND134,567 million (1/1/2024: VND135,359 million).

**14. Finance lease tangible fixed assets**

	<b>Buildings and structures VND</b>
<b>Cost</b>	
Opening and closing balances	173,582,726,065
	173,582,726,065
<b>Accumulated depreciation</b>	
Opening balance	16,551,477,642
Charge for the year	5,244,883,824
	21,796,361,466
Closing balance	21,796,361,466
	21,796,361,466
<b>Net book value</b>	
Opening balance	157,031,248,423
Closing balance	151,786,364,599
	151,786,364,599

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**15. Intangible fixed assets**

	<b>Land use rights (*) VND</b>	<b>Software VND</b>	<b>Others VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>				
Opening balance	1,024,181,907,580	90,425,832,924	104,000,000	1,114,711,740,504
Additions	-	1,517,424,028	-	1,517,424,028
Transfer from construction in progress	-	43,899,175,313	-	43,899,175,313
Transfer from long-term prepaid expenses	13,811,760,000	-	-	13,811,760,000
Written-off	-	(106,100,000)	-	(106,100,000)
<b>Closing balance</b>	<b>1,037,993,667,580</b>	<b>135,736,332,265</b>	<b>104,000,000</b>	<b>1,173,833,999,845</b>
<b>Accumulated amortisation</b>				
Opening balance	110,579,498,544	80,944,231,106	104,000,000	191,627,729,650
Charge for the year	7,056,385,510	17,716,592,469	-	24,772,977,979
Transfer from long-term prepaid expenses	181,733,681	-	-	181,733,681
Written-off	-	(106,100,000)	-	(106,100,000)
<b>Closing balance</b>	<b>117,817,617,735</b>	<b>98,554,723,575</b>	<b>104,000,000</b>	<b>216,476,341,310</b>
<b>Net book value</b>				
Opening balance	913,602,409,036	9,481,601,818	-	923,084,010,854
Closing balance	920,176,049,845	37,181,608,690	-	957,357,658,535

Included in intangible fixed assets as at 31 December 2024 were assets costing VND78,390 million (1/1/2024: VND77,771 million) which were fully amortised but still in active use.

The historical cost of intangible fixed assets retired from active use and held for disposal was VND304 million as at 31 December 2024 (1/1/2024: VND304 million).

- (\*) Land use rights as at 31 December 2024 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Group has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representatives of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Group has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other payables – short-term" account (Note 22(a)).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance in Socialist Republic of Vietnam have allowed the Group to manage and use these lands lots following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of these financial statements, the Group has submitted forms for the annual land lease contracts to Ho Chi Minh City Department of Natural Resource and Environment. Currently, these land lots are used for the principal activities of the Group. They are annual land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sales, sublease, mortgage or development.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

<b>No.</b>	<b>Location</b>	<b>Square meters</b>	<b>Revalued amount in connection with equitisation VND</b>
1	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
2	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
3	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Group has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the year, the Group has also recognised land rental and land tax expenses to the consolidated statement of income with an amount of VND44,286 million (2023: VND44,857 million) following the tax payment notices from the local tax authorities.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Investment properties

	Investment property held to earn rental		Investment property held for capital appreciation	Total VND
	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Land use rights VND	
<b>Cost</b>				
Opening balance	27,812,438,744	269,774,872,446	13,511,310,895	311,098,622,085
Additions	-	616,508,080	-	616,508,080
Closing balance	27,812,438,744	270,391,380,526	13,511,310,895	311,715,130,165
<b>Accumulated depreciation</b>				
Opening balance	10,326,167,134	18,556,790,953	3,150,911,918	32,033,870,005
Charge for the year	604,618,236	10,771,977,848	-	11,376,596,084
Closing balance	10,930,785,370	29,328,768,801	3,150,911,918	43,410,466,089
<b>Net book value</b>				
Opening balance	17,486,271,610	251,218,081,493	10,360,398,977	279,064,752,080
Closing balance	16,881,653,374	241,062,611,725	10,360,398,977	268,304,664,076

The Group has not determined fair values of investment properties held to earn rental and held for capital appreciation for disclosure in the consolidated financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investment properties may differ from their carrying amounts.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**17. Construction in progress**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Opening balance	143,919,308,285	133,548,179,000
Additions during the year	115,955,573,722	198,150,321,945
Transfer to tangible fixed assets	(77,761,265,130)	(35,443,822,035)
Transfer to intangible fixed assets	(43,899,175,313)	(9,848,259,765)
Transfer to long-term prepaid expenses	(16,200,420,482)	(8,949,693,943)
Transfer to investment properties	-	(133,537,416,917)
<b>Closing balance</b>	<b>122,014,021,082</b>	<b>143,919,308,285</b>

During the year, there were no interest expenses capitalised in construction in progress (2023: VND6,791 million).

Major constructions in progress at the end of the annual accounting period were as follows:

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Site clearance project at Saigon - Cu Chi Brewery	43,296,363,636	43,296,363,636
Project for construction of commercial and service center	14,435,516,699	9,798,307,815
Pilot beer production system project	12,968,044,000	8,044,000
Project Sabeco 4.0	1,447,955,040	37,720,470,291
Other projects	49,866,141,707	53,096,122,543
<b>Total</b>	<b>122,014,021,082</b>	<b>143,919,308,285</b>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024  
(continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

	Tax rate	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Accrued expenses and provisions	20%	76,804,847,180	75,764,978,027
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	56,149,714,585	61,171,007,842
▪ Unrealised profits	20%	31,910,006,886	36,318,967,688
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	23,719,463,271	25,404,880,205
▪ Allowance for doubtful debts	20%	2,179,550,222	68,345,726
▪ Others	20%	7,743,357,253	7,691,565,034
		<hr/>	<hr/>
		198,506,939,397	206,419,744,522
Deferred tax liabilities recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	48,073,138,905	49,057,251,548
▪ Tools and instruments	20%	1,134,882,409	1,735,509,047
		<hr/>	<hr/>
		49,208,021,314	50,792,760,595



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024  
(continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

## 19. Accounts payable to suppliers

### (a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	446,313,320,167	340,029,230,853
Hanacans Joint Stock Company	243,322,681,578	190,695,559,901
Other suppliers	1,952,612,115,415	1,945,648,016,084
	2,642,248,117,160	2,476,372,806,838

### (b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	446,313,320,167	340,029,230,853
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	82,283,513,010	22,880,091,999
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	38,664,745,341	42,265,734,352
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	32,278,282,663	16,318,251,791
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	28,388,391,022	9,769,995,674
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	25,647,116,018	20,065,301,363
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	17,212,153,615	14,542,263,749
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	12,857,859,012	23,721,022,787
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	9,374,608,512	13,375,869,188
Malaya - Vietnam Glass Limited	8,136,190,818	9,736,707,168
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	7,998,013,482	11,047,322,230
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	6,500,098,000	7,531,158,800
<i>Other related parties</i>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	214,356,613,256	193,898,011,154
Bangkok Art Biennale Management Co., Ltd	767,640,000	-
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	22,110,596	1,013,401,146

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
 Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
 (Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
 dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Tax payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Reclassified to taxes receivable VND	31/12/2024 VND
Special sales tax	839,019,004,347	9,245,816,134,512	(9,255,422,282,839)	-	-	829,412,856,020
Corporate income tax	346,989,946,141	1,146,257,135,410	(1,156,741,713,349)	(40,765,796)	1,689,005,823	338,153,608,229
Value added tax	145,251,797,016	15,506,689,278,265	(1,974,043,523,030)	(13,544,739,652,008)	146,392,491	133,304,292,734
Personal income tax	13,497,796,682	101,907,643,934	(106,627,759,047)	(728,612,451)	1,640,585,774	9,689,654,892
Import-export tax	-	2,762,452,104	(2,762,452,104)	-	-	-
Other taxes	13,757,093,648	165,914,802,564	(160,629,324,913)	(8,741,497,188)	-	10,301,074,111
	1,358,515,637,834	26,169,347,446,789	(12,656,227,055,282)	(13,554,250,527,443)	3,475,984,088	1,320,861,485,986

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2024 VND	Net-off VND	Reclassified from taxes payable VND	31/12/2024 VND
Corporate income tax	199,213,599	(40,765,796)	1,689,005,823	1,847,453,626
Personal income tax	809,334,853	(728,612,451)	1,640,585,774	1,721,308,176
Value added tax	-	-	146,392,491	146,392,491
Import-export tax	2,082,000	-	-	2,082,000
Other taxes	13,227,311,228	(8,741,497,188)	-	4,485,814,040
	<u>14,237,941,680</u>	<u>(9,510,875,435)</u>	<u>3,475,984,088</u>	<u>8,203,050,333</u>

21. Accrued expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advertising and promotion expenses	404,286,484,543	378,785,149,667
Interest expense	12,775,862,138	12,972,502,687
Others	98,795,122,796	94,419,762,414
	<u>515,857,469,477</u>	<u>486,177,414,768</u>

22. Other payables

(a) Other payables – short-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dividends payable	2,607,902,085,746	1,976,916,845,051
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Short-term deposits received	105,221,809,536	110,819,225,846
Others	61,190,236,140	75,580,155,050
	<u>3,509,694,004,122</u>	<u>2,898,696,098,647</u>

(\*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representatives of the Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 15).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Other payables – short-term to related parties***

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
<b><i>The intermediate parent companies</i></b>		
Thai Beverage Public Company Limited	1,038,781,316	1,267,545,263
BeerCo Limited	9,030,113,282	12,133,885,468
<b><i>The parent company</i></b>		
Vietnam Beverage Company Limited	1,374,570,348,000	1,030,927,761,000
<b><i>Associates and jointly controlled entities</i></b>		
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	340,000,000	340,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	6,284,198	5,977,173
Me Linh Point Limited	40,000	-
<b><i>Other related parties</i></b>		
Chang International Co., Ltd	1,583,961,112	800,960,616
Thipchalothorn Co., Ltd	34,186,050	32,597,100
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	31,669,044	-

**(b) Other payables – long-term**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Land tax payable to the State (Note 12(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Long-term deposits received	5,511,044,289	4,122,753,062
	<b>57,113,360,289</b>	<b>55,725,069,062</b>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

## 23. Borrowings and finance lease liabilities

### (a) Short-term borrowings and finance lease liabilities

	1/1/2024	Movements during the year		31/12/2024
	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Increase VND	Decrease VND	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
Short-term borrowings	528,900,000,000	2,934,074,426,368	(3,218,974,426,368)	244,000,000,000
Current portion of long-term finance lease liabilities (Note 23(b))	1,229,396,183	16,256,118,387	(16,101,530,821)	1,383,983,749
	530,129,396,183	2,950,330,544,755	(3,235,075,957,189)	245,383,983,749

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

Unsecured bank loans	Currency	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ngai Branch	VND	120,000,000,000	120,000,000,000
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Ngai Branch	VND	69,000,000,000	116,500,000,000
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ky Dong Branch	VND	55,000,000,000	198,000,000,000
▪ Bank for Investment and Development of Vietnam – My Dinh Branch	VND	-	47,600,000,000
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Minh Branch	VND	-	29,800,000,000
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 4	VND	-	17,000,000,000
		244,000,000,000	528,900,000,000

These borrowings bore interest at rates ranging from 3.00% to 3.60% per annum (1/1/2024: from 2.80% to 3.50% per annum).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Finance lease liabilities

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Long-term finance lease liabilities	170,828,414,155	172,057,810,338
Repayable within twelve months	(1,383,983,749)	(1,229,396,183)
Repayable after twelve months	169,444,430,406	170,828,414,155

The minimum lease payments under non-cancellable finance leases were as follows:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Payments VND	Interest VND	Principal VND	Payments VND	Interest VND	Principal VND
Within one year	16,101,530,819	14,717,547,070	1,383,983,749	16,101,530,820	14,872,134,637	1,229,396,183
Within two to five years	64,406,123,280	57,553,643,777	6,852,479,503	64,406,123,280	58,119,444,837	6,286,678,443
More than five years	386,436,739,680	223,844,788,777	162,591,950,903	402,538,270,500	237,996,534,788	164,541,735,712
	466,944,393,779	296,115,979,624	170,828,414,155	483,045,924,600	310,988,114,262	172,057,810,338

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Bonus and welfare fund**

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at the Company and subsidiaries' Annual General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Group's employees in accordance with the Group's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	194,370,495,724	222,390,315,200
Appropriation during the year (Note 26)	125,583,999,993	116,321,315,199
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 26)	(4,711,433,451)	26,095,230,321
Utilisation during the year	(115,823,577,852)	(170,436,364,996)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	199,419,484,414	194,370,495,724
	<hr/>	<hr/>

**25. Provision – long-term**

Provision – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the year were as follows:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	69,412,250,830	73,894,862,951
Provision made during the year	12,766,342,482	7,205,619,112
Provision reversed during the year	(4,244,186,484)	(4,695,960,569)
Provision utilised during the year	(8,627,568,658)	(6,992,270,664)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	69,306,838,170	69,412,250,830
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interests VND	Total VND
<b>Balance as at 1 January 2023</b>	6,412,811,860,000	3,208,666,226	37,136,373,047	1,122,241,373,127	15,564,895,669,872	23,140,293,942,272	1,450,551,977,121	24,590,845,919,393
Net profit for the year	-	-	-	-	4,117,605,068,688	4,117,605,068,688	137,447,927,021	4,255,052,995,709
Bonus shares (Note 29)	6,412,811,860,000	-	-	-	(6,412,811,860,000)	-	-	-
Dividends (Note 29)	-	-	-	-	(2,885,765,337,000)	(2,885,765,337,000)	(151,819,075,102)	(3,037,584,412,102)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	(100,704,276,928)	(100,704,276,928)	(15,617,038,271)	(116,321,315,199)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(22,402,818,968)	(22,402,818,968)	(790,976,515)	(23,193,795,483)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	(22,040,207,391)	(22,040,207,391)	(4,055,022,930)	(26,095,230,321)
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	157,659,392	157,659,392	132,394,526	290,053,918
Foreign exchange differences	-	-	6,817,828,252	-	-	6,817,828,252	-	6,817,828,252
Change in proportion of non-controlling interests (Note 5)	-	-	-	-	(21,649,847,484)	(21,649,847,484)	(143,004,301,816)	(164,654,149,300)
<b>Balance as at 31 December 2023</b>	12,825,623,720,000	3,208,666,226	43,954,201,299	1,122,241,373,127	10,217,284,050,181	24,212,312,010,833	1,272,845,884,034	25,485,157,894,867



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interests VND	Total VND
<b>Balance as at 1 January 2024</b>	12,825,623,720,000	3,208,666,226	43,954,201,299	1,122,241,373,127	10,217,284,050,181	24,212,312,010,833	1,272,845,884,034	25,485,157,894,867
Net profit for the year	-	-	-	-	4,330,113,031,371	4,330,113,031,371	164,660,395,541	4,494,773,426,912
Dividends (Note 29)	-	-	-	-	(5,130,249,488,000)	(5,130,249,488,000)	(159,285,980,659)	(5,289,535,468,659)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	(109,732,047,438)	(109,732,047,438)	(15,851,952,555)	(125,583,999,993)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(23,885,369,694)	(23,885,369,694)	(745,109,336)	(24,630,479,030)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	2,932,077,906	2,932,077,906	1,779,355,545	4,711,433,451
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	(240,157,577)	(240,157,577)	(56,214,071)	(296,371,648)
Foreign exchange differences	-	-	9,822,165,127	-	-	9,822,165,127	-	9,822,165,127
Change in proportion of non-controlling interests (Note 5)	-	-	-	59,468,487,946	(68,420,775,303)	(8,952,287,357)	(108,373,130,998)	(117,325,418,355)
<b>Balance as at 31 December 2024</b>	12,825,623,720,000	3,208,666,226	53,776,366,426	1,181,709,861,073	9,217,801,321,446	23,282,119,935,171	1,154,973,247,501	24,437,093,182,672

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## 27. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	<b>31/12/2024 and 1/1/2024</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND</b>
<b>Authorised and issued share capital</b>		
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000
<hr/>		
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000
<hr/>		

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Group's residual assets.

## 28. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of Annual General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

Movement in investment and development fund during the year was as follows:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Balance at beginning of the year	1,122,241,373,127	1,122,241,373,127
Change in proportion of non-controlling interests (Note 26)	59,468,487,946	-
<hr/>		
Balance at end of the year	1,181,709,861,073	1,122,241,373,127
<hr/>		

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## 29. Cash dividends and bonus shares

The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 25 April 2024 resolved to declare dividends from retained profits of previous years amounting to VND2,565,125 million (equivalent to VND2,000 per share) (2023: VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) from the retained profits of previous years).

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 30 October 2024 resolved to advance dividends from retained profits of previous years amounting to VND2,565,125 million (equivalent to VND2,000 per share) (2023: VND1,923,844 million (equivalent to VND1,500 per share) from the retained profits of previous years).

In 2023, the Resolution of the Board of Directors of the Company on 22 August 2023 resolved to increase the share capital by issuing bonus shares from its retained profits. The issuance ratio is 1:1 and number of new share issued are 641,281,186 with a par value of VND10,000 per share.

## 30. Off balance sheet items

### (a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Within one year	136,065,200,102	253,934,913,246
From two to five years	247,619,573,959	298,147,891,422
More than five years	499,977,886,856	440,669,147,610
	883,662,660,917	992,751,952,278

### (b) Assets, materials and goods held for third parties

	Unit	31/12/2024	1/1/2024
Beers	box/crate	3,887,029	3,660,033
Beverages	box/crate	28,511	21,318
Plastic crates	piece	39,368	107,379

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(c) Foreign currencies**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	355,211	8,966,469,460	522,215	12,578,215,875
EUR	2,636	68,742,367	4,359	115,189,513
AUD	828	12,967,082	828	13,576,957
		9,048,178,909		12,706,982,345

**(d) Capital expenditure commitments**

At the reporting date, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Approved and contracted	69,001,220,881	89,469,062,639



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

### 31. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Total revenue		
▪ Sales of beers	28,082,589,321,456	26,923,335,647,669
▪ Sales of raw materials	3,714,838,670,490	3,419,079,837,272
▪ Sales of beverages	162,850,947,207	121,969,337,649
▪ Sales of alcohol and wine	42,156,534,202	51,639,844,884
▪ Others	161,824,780,719	190,735,423,215
	32,164,260,254,074	30,706,760,090,689
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	291,754,899,775	234,124,908,263
▪ Sales returns	87,867,643	11,267,900,211
	291,842,767,418	245,392,808,474
Net revenue	31,872,417,486,656	30,461,367,282,215

### 32. Cost of sales

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Total cost of goods sold and services provided:		
▪ Beers sold	18,673,205,077,571	17,755,201,404,635
▪ Raw materials sold	3,700,008,042,753	3,423,775,394,518
▪ Beverages sold	117,183,151,337	93,978,648,486
▪ Alcohol and wine sold	37,526,992,764	49,883,352,225
▪ Others	26,297,653,965	47,165,978,116
	22,554,220,918,390	21,370,004,777,980



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**33. Financial income**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Interest income from bank deposits	1,044,633,245,132	1,389,919,841,268
Foreign exchange gains	18,887,681,059	41,183,584,850
Dividends and profits distribution income	3,553,644,800	1,456,542,000
Others	3,600,500	8,552,236
	<hr/>	<hr/>
	1,067,078,171,491	1,432,568,520,354
	<hr/>	<hr/>

**34. Financial expenses**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Interest expense	27,449,548,631	50,214,725,919
Foreign exchange losses	11,572,494,847	16,862,534,322
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	(14,234,080,464)	6,196,990,405
Others	-	159,432,035
	<hr/>	<hr/>
	24,787,963,014	73,433,682,681
	<hr/>	<hr/>

**35. Selling expenses**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Advertising and promotion expenses	2,509,114,010,838	2,813,915,372,738
Staff costs	860,492,804,481	1,002,362,614,119
Transportation	139,247,221,488	78,831,229,420
Rent	114,007,969,588	175,747,335,919
Returnable packaging	58,637,724,271	49,653,453,731
Depreciation and amortisation	39,625,390,197	29,494,593,306
Others	320,431,386,974	329,223,240,348
	<hr/>	<hr/>
	4,041,556,507,837	4,479,227,839,581
	<hr/>	<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
(continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**36. General and administration expenses**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Staff costs	457,960,686,714	474,323,461,012
Outside services	147,318,004,698	129,838,562,190
Rent	75,762,090,573	71,294,599,828
Depreciation and amortisation	25,161,205,951	24,962,456,814
Others	133,211,849,660	100,272,540,091
	<hr/>	<hr/>
	839,413,837,596	800,691,619,935
	<hr/>	<hr/>

**37. Production and business costs by elements**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Raw material costs included in production costs	7,849,174,906,031	7,257,576,280,580
Outside services	3,878,645,958,871	4,200,413,292,415
Labour and staff costs	1,717,796,120,922	1,885,467,873,714
Depreciation and amortisation	548,883,626,755	570,032,022,357
Others	675,003,471,040	619,071,592,457
	<hr/>	<hr/>

**38. Corporate income tax**

**(a) Recognised in the consolidated statement of income**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>Current tax expense</b>		
Current year	1,139,463,131,404	1,086,023,220,161
Under provision in prior years	6,794,004,006	13,059,591,812
	<hr/>	<hr/>
	1,146,257,135,410	1,099,082,811,973
<b>Deferred tax expense</b>		
Origination and reversal of temporary differences	6,328,065,844	16,274,596,613
	<hr/>	<hr/>
Income tax expense	1,152,585,201,254	1,115,357,408,586
	<hr/>	<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Accounting profit before tax	5,647,358,628,166	5,370,410,404,295
Tax at the Company's tax rate	1,129,471,725,633	1,074,082,080,859
Effect of different tax rates in a subsidiary	(7,119,157,990)	(6,126,525,328)
Tax incentives	(3,006,126,527)	(2,278,033,847)
Tax exempt income	(40,199,680,291)	(46,702,087,331)
Non-deductible expenses	60,771,726,858	40,380,077,482
Changes in unrecognised deferred taxes	7,832,652,856	37,793,687,280
Under provision in prior years	6,794,004,006	13,059,591,812
Others	(1,959,943,291)	5,148,617,659
	<b>1,152,585,201,254</b>	<b>1,115,357,408,586</b>

**(c) Applicable tax rates**

Under the Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits. Subsidiaries have the obligation to pay the government income tax at the rate of 20% on taxable profits, except for Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company.

Under the Investment Certificate No. 59221000029 issued by the Industrial Zone Authority of Soc Trang Province dated 3 April 2012, Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 10% of taxable profits for the first 15 years starting from the first year of operation (2014) and the standard tax rate in the succeeding years. Also, it is exempted from income tax for 4 years starting from the first year it generates a taxable profit (from 2014 to 2017) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 9 succeeding years (from 2018 to 2026).



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

### 39. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the years ended 31 December 2024 and 31 December 2023 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) *Net profit attributable to ordinary shareholders*

	2024 VND	2023 VND (Restated)
Net profit for the year	4,330,113,031,371	4,117,605,068,688
Appropriation to bonus and welfare fund	(109,732,047,438)	(97,772,199,022)
Net profit attributable to ordinary shareholders	4,220,380,983,933	4,019,832,869,666

The appropriation of bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2024 was estimated based on the budgeted amount that was approved by shareholders at Annual General Meeting of shareholders.

The appropriation of bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2023 was restated based on the actual appropriation which was approved by shareholders at Annual General Meeting.

(ii) *Weighted average number of ordinary shares*

There was no movement in the number of shares for the years ended 31 December 2024 and 31 December 2023. The weighted average number of ordinary shares used to calculate basic earnings per share for two presented years are 1,282,562,372 shares.

(iii) *Basic earnings per share*

	2024 VND	2023 VND (Restated) (*)	2023 VND (As previously reported)
Basic earnings per share	3,291	3,134	3,132

(\*) The restatement represented the impact of the restatement of bonus and welfare fund as mentioned above.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**40. Significant transactions with related parties**

In addition to the related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
<i>The intermediate parent companies</i>		
<b>Thai Beverage Public Company Limited</b>		
Payments on behalf of the Group	257,060,584	1,267,545,263
<b>BeerCo Limited</b>		
Payments on behalf of the Group	19,318,898,028	16,590,451,838
Other transactions	-	111,744,000
<i>The parent company</i>		
<b>Vietnam Beverage Company Limited</b>		
Dividends declared	2,749,140,696,000	1,546,391,641,500
Sales of merchandises	2,643,800	-
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
<b>Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	701,599,577,473	662,728,097,085
Sales of finished goods	763,636	-
Other sales	6,401,147,125	5,877,793,254
Purchases of merchandise goods	1,805,890,146,330	1,756,634,387,300
Purchases of packaging materials	-	3,847,827,825
Warehouse rental fee	1,049,979,519	170,182,007
Dividends declared	2,333,334,000	-
Dividends income	21,932,751,464	9,706,300,732
Other transactions	352,390,773	-
<b>Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	400,054,343,224	344,450,537,598
Sales of finished goods	73,118,058	-
Other sales	8,843,090,870	1,158,833,000
Purchases of merchandise goods	1,026,111,425,170	1,073,382,319,260
Purchases of raw materials	23,217,413,655	1,228,498,719
Purchases of services	200,000	100,000,000
Warehouse rental fee	1,202,470,482	743,291,259
Dividends income	48,535,035,000	43,527,333,500
Other transactions	259,808,091	180,821,456

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
<b>Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	391,491,843,422	330,086,946,844
Sales of finished goods	168,495,000	74,214,000
Other sales	486,180,000	354,810,000
Purchases of merchandise goods	1,010,309,483,610	915,125,207,400
Purchases of packaging materials	5,440,861,922	-
Warehouse rental fee	1,072,126,264	-
Motor vehicles rental fee	-	120,920,578
Dividends income	-	1,000,000,000
Other transactions	121,185,180	189,150,369
<b>Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	380,582,640,117	342,787,576,481
Sales of finished goods	188,706,500	129,486,611
Other sales	524,940,000	-
Purchases of merchandise goods	994,536,815,360	849,780,900,170
Purchases of packaging materials	-	554,592,332
Warehouse rental fee	23,064,000	-
Dividends income	1,500,000,000	4,500,000,000
Other transactions	132,391,983	110,277,456
<b>Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	314,544,631,640	295,466,785,546
Purchases of merchandise goods	778,843,862,900	778,055,911,200
Purchases of raw materials	2,175,000	687,869,923
Other transactions	117,259,065	93,981,918
<b>Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	242,421,004,559	325,563,423,603
Other sales	-	32,791,500
Purchases of merchandise goods	681,604,960,930	879,507,165,000
Purchases of raw materials	1,913,695,691	4,895,240
Warehouse rental fee	269,178,446	-
Other transactions	132,447,525	180,400,179
<b>Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	241,704,198,555	214,729,785,873
Sales of finished goods	430,340,070	498,687,960
Other sales	537,296,603	377,419,468
Purchases of merchandise goods	620,995,469,030	596,434,545,450
Purchases of packaging materials	-	2,871,946,875
Warehouse rental fee	1,012,985,625	200,920,046
Dividends income	1,105,000,000	6,983,307,000
Other transactions	77,685,348	111,326,484

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
<b>Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	212,505,198,808	165,114,725,959
Sales of finished goods	-	7,173,000
Other sales	-	421,672,000
Purchases of merchandise goods	542,111,649,150	488,674,820,020
Purchases of packaging materials	38,118,000	-
Dividends income	4,231,800,000	2,115,900,000
Other transactions	61,723,350	135,876,714
<b>Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	56,053,841,204	49,348,198,953
Sales of finished goods	79,420,800	168,625,500
Other sales	1,973,280,711	665,243,578
Purchases of merchandise goods	267,880,398,900	276,598,490,120
Purchases of raw materials	-	545,913,300
Warehouse rental fee	1,690,896,957	110,918,843
Dividends income	1,201,200,000	2,402,400,000
Other transactions	-	1,474,433,333
<b>San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited</b>		
Sales of finished goods	72,219,600	16,546,000
Purchases of packaging materials	59,687,956,240	73,230,314,000
Profits distribution	8,789,550,000	-
Other transactions	-	44,123,416
<b>Me Linh Point Limited</b>		
Sales of finished goods	34,227,371	34,374,535
Purchases of services	5,844,832,828	8,039,704,613
Profits distribution	44,242,171,746	43,802,647,026
<b>Crown Beverage Cans Saigon Limited</b>		
Purchases of packaging materials	1,929,199,671,882	2,209,415,318,856
Other transactions	2,153,559,467	5,772,116,931
<b>Malaya - Vietnam Glass Limited</b>		
Sales of finished goods	-	530,656,425
Other sales	-	1,744,439,225
Purchases of packaging materials	18,412,906,636	67,252,307,280
Profits distribution	-	64,200,000,000
Other transactions	34,840,000	-
<b>Vietnam Spirits and Wine Ltd</b>		
Profits distribution	-	18,279,859,500



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
<i>Other related parties</i>		
<b>MM Mega Market (Vietnam) Company Limited</b>		
Sales of finished goods	311,813,515,625	178,882,188,065
Purchases of goods	4,556,452,054	1,063,451,283
Payments on behalf of the Group	41,785,806	42,486,605
Other transactions	12,017,714,696	3,752,523,258
<b>S.A.S. CTAMAD Co., Ltd</b>		
Sales of finished goods	430,423,950	304,656,260
Payments on behalf of the Group	83,079,198	29,249,994
Other transactions	6,546,750	38,732,482
<b>Thipchalothorn Co., Ltd</b>		
Sales of finished goods	276,592,726	293,015,812
Other transactions	221,039,904	48,988,870
<b>TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd</b>		
Sales of finished goods	136,231,428	110,487,265
Other sales	1,455,646,229	10,134,638,440
Purchases of packaging materials	1,645,191,230,300	1,443,551,707,367
Other transactions	1,412,994,529	173,910,751
<b>Bangkok Art Biennale Management Co., Ltd</b>		
Purchases of services	808,042,105	-
<b>ASM Management Co., Ltd</b>		
Purchases of services	34,900,875	-
<b>F&amp;N Global Marketing Pte. Ltd</b>		
Income from sales supports	223,085,965	867,208,502
<b>Chang International Co., Ltd</b>		
Payments on behalf of the Group	853,160,460	800,594,316
<b>Chang Beer Co., Ltd</b>		
Payments on behalf of the Group	-	1,082,366,141
<b>C.A.I Co., Ltd</b>		
Purchases of services	-	759,058,000
<b>Fraser &amp; Neave (Malaya) Sdn Bhd</b>		
Purchases of merchandise goods	-	337,788,216
<b>Dhospaak Co., Ltd</b>		
Purchases of services	-	164,402,411



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
<b>Board of Directors</b>		
<i>Salary, bonus and remuneration</i>		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	676,000,000	676,000,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	988,000,000	988,000,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	910,000,000	838,000,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	910,000,000	838,000,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	910,000,000	838,000,000
Ms. Ngo Minh Chau – Member	910,000,000	838,000,000
<b>Board of Management</b>		
Salary and bonus	32,377,865,340	31,119,357,392
<b>Audit Committee</b>		
Remuneration	1,014,000,000	1,014,000,000

**41. Non-cash investing activities**

	2024 VND	2023 VND
Purchases of fixed assets and construction in progress but not yet paid	50,074,326,001	191,066,890,050

**42. Post balance sheet event**

On 3 January 2025, the Company acquired additional 37,814,900 shares of Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (Note 9(a)), thereby increasing its percentage of equity interest and voting rights, as follows:

	3/1/2025		31/12/2024	
	% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	65.00%	65.38%	21.80%	22.18%

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024  
(continued)

Form B 09 – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)


43. Comparative information

Except for the restatement of basic earnings per share as disclosed in Note 39, the comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

27 March 2025

Prepared by:

Approved by:



Hoang Thanh Van  
Accountant

Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Koo Liang Kwee  
Deputy General Director

Tan Teck Chuan Lester  
General Director

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI  
KHÁT SÀI GÒN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI  
KHÁT SÀI GÒN  
Date: 2025.03.27 16:41:55 +07'00'

